

Số: 7 /2020/TT-BNV

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2020

**THÔNG TƯ**

**Quy định chế độ báo cáo thống kê về thanh niên Việt Nam**

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thanh niên ngày 16 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống thống kê tập trung và thống kê Bộ, cơ quan ngang Bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công tác thanh niên;*

*Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê về thanh niên Việt Nam.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định chế độ báo cáo thống kê về thanh niên Việt Nam để thu thập các chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam do các bộ, ngành thực hiện, gồm: Việc lập và gửi báo cáo thống kê; hướng dẫn lập báo cáo; tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê; ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện biểu mẫu báo cáo để thu thập các chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam.

### **Điều 3. Nội dung chế độ báo cáo thống kê về thanh niên Việt Nam**

Chế độ báo cáo thống kê về thanh niên Việt Nam gồm danh mục biểu mẫu báo cáo (Phụ lục 1 đính kèm), biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với từng Bộ, ngành (Phụ lục 2 đính kèm).

#### 1. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

#### 2. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là Bộ Nội vụ được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu báo cáo, dưới dòng đơn vị báo cáo.

#### 3. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: Phần số và phần chữ; phần số phản ánh thứ tự báo cáo (được đánh số liên tục từ 001, 002, 003...); phần chữ được ghi chữ in viết tắt phù hợp với từng ngành hoặc lĩnh vực và kỳ báo cáo (năm - N; Kỳ - K); lấy chữ BCB (Báo cáo Bộ) thể hiện cho hệ biểu báo cáo áp dụng đối với Bộ, ngành.

#### 4. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi cụ thể dưới tên biểu của từng biểu mẫu thống kê. Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê năm: Được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê đó. Riêng báo cáo thống kê áp dụng đối với ngành giáo dục, kỳ báo cáo năm được tính theo năm học.

b) Báo cáo thống kê theo nhiệm kỳ: Được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của nhiệm kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của nhiệm kỳ báo cáo thống kê đó.

c) Báo cáo thống kê khác: Trong trường hợp cần báo cáo thống kê khác nhằm thực hiện các yêu cầu về quản lý nhà nước, cơ quan quản lý yêu cầu báo cáo phải bằng văn bản, nêu rõ thời gian, thời hạn, tiêu chí báo cáo thống kê cụ thể và các yêu cầu khác (nếu có) trình Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt.

d) Báo cáo thống kê đột xuất: Được thực hiện để giúp Bộ trưởng Bộ Nội vụ thu thập các thông tin ngoài các thông tin thống kê được thu thập, tổng hợp theo chế độ báo cáo thống kê định kỳ.

#### 5. Thời hạn nhận báo cáo

Ngày nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu báo cáo thống kê.

#### 6. Hình thức gửi báo cáo

Các báo cáo thống kê được thực hiện bằng 2 hình thức: Bằng văn bản giấy và qua hệ thống báo cáo điện tử. Báo cáo bằng văn bản giấy phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu. Báo cáo bằng văn bản điện tử thể hiện dưới hai hình thức là định dạng PDF của văn bản giấy hoặc dưới dạng tệp tin điện tử được xác thực bằng chữ ký số của thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo.

### **Điều 4. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan, đơn vị liên quan:

a) Triển khai, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê về thanh niên Việt Nam.

b) Thu thập, tổng hợp, biên soạn số liệu thống kê về thanh niên Việt Nam theo quy định của Thông tư này trình Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành.

c) Xây dựng hệ thống biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo thu thập các chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam từ các sở, ban ngành trên địa bàn cấp tỉnh.

d) Hằng năm rà soát danh mục và nội dung các biểu mẫu báo cáo theo quy định của Thông tư để đề nghị sửa đổi, bổ sung biểu mẫu báo cáo cho phù hợp với thực tiễn.

đ) Chủ trì thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình triển khai Thông tư gồm các nội dung sau:

Bổ sung chế độ báo cáo thống kê về thanh niên Việt Nam vào phần mềm báo cáo thống kê ngành Nội vụ;

Tích hợp, khai thác số liệu thống kê về thanh niên Việt Nam từ các phần mềm ứng dụng chuyên ngành, từ các cơ sở dữ liệu hành chính khác thuộc trách nhiệm được giao để phục vụ cho hoạt động thống kê về thanh niên Việt Nam theo quy định;

Các nhiệm vụ khác về công nghệ thông tin có liên quan đến hoạt động thống kê về thanh niên Việt Nam.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình căn cứ vào Hệ thống biểu mẫu báo cáo được phân công cho bộ, ngành mình chấp hành đầy đủ, chính xác từng biểu mẫu báo cáo về nội dung báo cáo; thời điểm báo cáo và thời kỳ báo cáo bảo đảm gửi báo cáo đúng thời hạn quy định.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan hướng dẫn các sở, ban, ngành trên địa bàn cấp tỉnh thực hiện hệ thống biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo này.

### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2021.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các bộ, ngành, các cơ quan, đơn vị gửi ý kiến về Bộ Nội vụ để kịp thời có hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung /

*✶*

#### **Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ban Tổ chức Trung ương;
- Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
- Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Nội vụ: Vụ Pháp chế, Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Công chức - Viên chức, Vụ Chính quyền địa phương, Cổng Thông tin điện tử Bộ Nội vụ;
- Lưu: VT, CTTN.



**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Trần Anh Tuấn**

**BỘ NỘI VỤ**



**Phụ lục 1**  
**DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 7 /2020/TT-BNV ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

<b>TT chung</b>	<b>STT từng bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>
		<b>I. TỔNG CỤC THỐNG KÊ</b>			
1	1	001tn.N/BCB-TCTK	Chỉ số phát triển thanh niên (YDI)	5 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	2	002tn.N/BCB-TCTK	Dân số thanh niên, tỷ số giới tính của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	3	003tn.N/BCB-TCTK	Tỷ suất sinh con của vị thành niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	4	004tn.N/BCB-TCTK	Tỷ suất thanh niên nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	5	005tn.N/BCB-TCTK	Thanh niên và tình hình về lao động thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
6	6	006tn.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên không biết chữ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
7	7	007tn.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

<b>TT chung</b>	<b>STT từng bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
<b>(1)</b>	<b>(2)</b>	<b>(3)</b>	<b>(4)</b>	<b>(5)</b>	<b>(6)</b>
8	8	008tn.N/BCB-TCTK	Số giờ dành cho vui chơi, giải trí mỗi tuần của thanh niên	Năm có điều tra	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm có điều tra
9	9	009tn.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
10	10	010tn.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo; tỷ lệ thanh niên ở trong hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; hố xí hợp vệ sinh	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
11	11	011tn.N/BCB-TCTK	Tỷ suất tự tử của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
12	12	012tn.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ nữ thanh niên đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi	10 năm	Ngày 31 tháng 12 năm sau năm có điều tra
13	13	013tn.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên bị bạo lực	10 năm	Ngày 31 tháng 12 năm sau năm có điều tra
14	14	014tn.N/BCB-TCTK	Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/chủ trang trại	5 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
<b>2. BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI</b>					
15	1	001tn.N/BCB-LĐTBXH	Số thanh niên là người khuyết tật; tỷ lệ thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

<b>TT chung</b>	<b>STT từng bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
<b>(1)</b>	<b>(2)</b>	<b>(3)</b>	<b>(4)</b>	<b>(5)</b>	<b>(6)</b>
16	2	002tn.N/BCB-LĐTBXH	Số thanh niên được tư vấn, giới thiệu việc làm	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
17	3	003tn.N/BCB-LĐTBXH	Số thanh niên được tạo việc làm hàng năm	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
18	4	004tn.N/BCB-LĐTBXH	Số thanh niên đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
19	5	005tn.N/BCB-LĐTBXH	Số thanh niên học nghề	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
20	6	006tn.N/BCB-LĐTBXH	Số thanh niên chết, bị thương do tai nạn lao động	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
21	7	007tn.N/BCB-LĐTBXH	Tỷ lệ thanh niên trước khi đi lao động có thời hạn ở nước ngoài được học tập, phổ biến các quy định pháp luật Việt Nam, pháp luật nước sở tại và các văn bản pháp lý có liên quan về quyền và nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
22	8	008tn.N/BCB-LĐTBXH	Số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
23	9	009tn.N/BCB-LĐTBXH	Tỷ lệ thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức pháp luật, hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động; kiến thức kỹ năng về an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

<b>TT chung</b>	<b>STT từng bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
<b>(1)</b>	<b>(2)</b>	<b>(3)</b>	<b>(4)</b>	<b>(5)</b>	<b>(6)</b>
24	10	010tn.N/BCB-LĐTBXH	Tỷ lệ thanh niên dễ bị tổn thương được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
<b>3. BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM</b>					
25	1	001tn.N/BCB-BHXH	Số thanh niên đóng bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
26	2	002tn.N/BCB-BHXH	Số thanh niên hưởng bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
<b>4. BAN TỔ CHỨC TRUNG ƯƠNG</b>					
27	1	001tn.N/BCB-TWĐ	Số thanh niên là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
28	2	002tn.K/BCB-TWĐ	Tỷ lệ thanh niên tham gia các cấp ủy Đảng	Đầu nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ
29	3	003tn.N/BCB-TWĐ	Số thanh niên đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
<b>5. VĂN PHÒNG QUỐC HỘI</b>					
30	1	001tn.K/BCB-VPQH	Tỷ lệ đại biểu Quốc hội là thanh niên	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
<b>6. TRUNG ƯƠNG ĐOÀN THANH NIÊN CỘNG SẢN HỒ CHÍ MINH</b>					
31	1	001tn.N/BCB-ĐTNCSHCM	Số thanh niên là đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau



<b>TT chung</b>	<b>STT từng bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
<b>(1)</b>	<b>(2)</b>	<b>(3)</b>	<b>(4)</b>	<b>(5)</b>	<b>(6)</b>
32	2	002tn.N/BCB-ĐTNCSHCM	Số thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
<b>7. HỘI LIÊN HIỆP THANH NIÊN VIỆT NAM</b>					
33	1	001tn.N/BCB-HLHTN	Số thanh niên là Hội viên Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
<b>8. BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>					
34	1	001tn.N/BCB-KHCN	Số thanh niên trong các tổ chức khoa học và công nghệ	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
35	2	002tn.N/BCB-KHCN	Số thanh niên hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
36	3	003tn.N/BCB-KHCN	Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng cho thanh niên, tổ chức thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
37	4	004tn.N/BCB-KHCN	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong nước và nước ngoài do thanh niên được giao chủ trì	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
38	5	005tn.N/BCB-KHCN	Số thanh niên được hỗ trợ ứng dụng, triển khai các ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất và đời sống	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

<b>TT chung</b>	<b>STT từng bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
<b>(1)</b>	<b>(2)</b>	<b>(3)</b>	<b>(4)</b>	<b>(5)</b>	<b>(6)</b>
		<b>9. BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>			
39	1	001tn.N/BCB-GDĐT	Số thanh niên học trung học phổ thông kỳ đầu năm học	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
40	2	002tn.N/BCB-GDĐT	Số thanh niên tốt nghiệp trung học phổ thông; lưu ban; bỏ học cấp trung học phổ thông	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
41	3	003tn.N/BCB-GDĐT	Báo cáo thống kê giáo dục đại học của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
42	4	004tn.N/BCB-GDĐT	Số thanh niên là học sinh, sinh viên được tư vấn giáo dục hướng nghiệp và số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
		<b>10. BỘ Y TẾ</b>			
43	1	001tn.N/BCB-YT	Chiều cao và cân nặng trung bình của thanh niên	5 năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau năm báo cáo
44	2	002tn.N/BCB-YT	Tỷ lệ thanh niên hút thuốc lá và uống rượu bia	5 năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau năm báo cáo
45	3	003tn.N/BCB-YT	Tình hình nhiễm HIV và tử vong do HIV/AIDS của thanh niên	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
46	4	004tn.N/BCB-YT	Tình hình kế hoạch hóa gia đình và phá thai của thanh niên/vị thành niên	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau

<b>TT chung</b>	<b>STT từng bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
<b>(1)</b>	<b>(2)</b>	<b>(3)</b>	<b>(4)</b>	<b>(5)</b>	<b>(6)</b>
47	5	005tn.N/BCB-YT	Tỷ lệ thanh niên được tuyên truyền thay đổi hành vi thái độ kỷ thị, phân biệt đối xử với các đối tượng thanh niên dễ bị tổn thương, người đồng tính, song tính, chuyển giới	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
<b>11. BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG</b>					
48	1	001tn.N/BCB-TTTT	Tỷ lệ thanh niên sử dụng điện thoại di động, máy tính, Internet	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
<b>12. NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM</b>					
49	1	001tn.N/BCB-NHNN	Số thanh niên có tài khoản thanh toán tại ngân hàng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
<b>13. BỘ TƯ PHÁP</b>					
50	1	001tn.N/BCB-TP	Số cuộc kết hôn của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
51	2	002tn.N/BCB-TP	Số lượt thanh niên được tuyên truyền phổ biến giáo dục, pháp luật	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
<b>14. BỘ CÔNG AN</b>					
52	1	001tn.N/BCB-CA	Số thanh niên chết, bị thương do tai nạn giao thông	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau

<b>TT chung</b>	<b>STT từng bộ, ngành</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
<b>(1)</b>	<b>(2)</b>	<b>(3)</b>	<b>(4)</b>	<b>(5)</b>	<b>(6)</b>
53	2	002tn.N/BCB-CA	Số thanh niên nghiên ma túy có hồ sơ quản lý	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau
54	3	003tn.N/BCB-CA	Số thanh niên vi phạm pháp luật về an ninh trật tự	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau
<b>15. TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO</b>					
55	1	001tn.N/BCB-TANDTC	Số vụ ly hôn của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
56	2	002tn.N/BCB-TANDTC	Số thanh niên là người bị hại trong các vụ án đã được xét xử	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
57	3	003tn.N/BCB-TANDTC	Số thanh niên là lãnh đạo ngành Tòa án	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
<b>16. VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO</b>					
58	1	001tn.H/BCB-VKSNDTC	Số thanh niên là bị can đã khởi tố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
59	2	002tn.H/BCB-VKSNDTC	Số bị can là thanh niên đã bị truy tố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
60	3	003tn.N/BCB-VKSNDTC	Số thanh niên là lãnh đạo trong ngành Kiểm sát	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

**BỘ NỘI VỤ**



**Phụ lục 2**

**BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 7 /2020/TT-BNV ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001tn.N/BCB-TCTK	Chỉ số phát triển thanh niên (YDI)	5 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	002tn.N/BCB-TCTK	Dân số thanh niên, tỷ số giới tính của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003tn.N/BCB-TCTK	Tỷ suất sinh con của vị thành niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	004tn.N/BCB-TCTK	Tỷ suất thanh niên nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	005tn.N/BCB-TCTK	Thanh niên và tình hình về lao động thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
6	006tn.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên không biết chữ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
7	007tn.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
8	008tn.N/BCB-TCTK	Số giờ dành cho vui chơi, giải trí mỗi tuần của thanh niên	Năm có điều tra	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm có điều tra
9	009tn.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
10	010tn.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo; tỷ lệ thanh niên ở trong hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; hố xí hợp vệ sinh	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
11	011tn.N/BCB-TCTK	Tỷ suất tự tử của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
12	012tn.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ nữ thanh niên đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi	10 năm	Ngày 31 tháng 12 năm sau năm có điều tra
13	013tn.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên bị bạo lực	10 năm	Ngày 31 tháng 12 năm sau năm có điều tra
14	014tn.N/BCB-TCTK	Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/chủ trang trại	5 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

**Biểu số: 001tn.N/BCB-TCTK**  
 Ban hành kèm theo Thông tư số  
 \_/2020/TT-BNV ngày \_/ /2020  
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 31 tháng  
 3 năm sau năm báo cáo

**CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN THANH NIÊN**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo: Tổng cục  
 Thống kê  
 Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

	Mã số	Chỉ số phát triển thanh niên
A	B	1
<b>Tổng số</b>	01	
<b>1. Chia theo vùng</b>		
- Đồng bằng sông Hồng	02	
- Trung du và miền núi phía Bắc	03	
- Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	04	
- Tây Nguyên	05	
- Đông Nam Bộ	06	
- Đồng bằng sông Cửu Long	07	

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số: 001tn.N/BCB-TCTK: Chỉ số phát triển thanh niên**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chỉ số phát triển thanh niên(YDI) là chỉ số tổng hợp từ bốn lĩnh vực chính: (1) giáo dục, (2) sức khỏe và phúc lợi, (3) việc làm và cơ hội, (4) sự tham gia của thanh niên vào xã hội. Bốn lĩnh vực chính này gồm các chỉ tiêu thành phần. Các chỉ tiêu thành phần của từng lĩnh vực được lựa chọn như sau:

(1) Lĩnh vực giáo dục: Tỷ lệ thanh niên đi học các cấp từ Trung học phổ thông trở lên; Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp đại học trở lên; Tỷ lệ thanh niên sử dụng Internet.

(2) Lĩnh vực sức khỏe: Tỷ lệ thanh niên nhiễm HIV; Tỷ lệ thanh niên sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; Tỷ lệ thanh niên sử dụng hố xí hợp vệ sinh,...

(3) Lĩnh vực việc làm và cơ hội: Tỷ lệ thanh niên thất nghiệp; Tỷ lệ sinh con vị thành niên; Tỷ lệ thanh niên có tài khoản tại tổ chức tài chính.

(4) Lĩnh vực sự tham gia của thanh niên vào xã hội: Tồn tại chương trình, chính sách dành cho thanh niên; Tỷ lệ thanh niên có tham gia hoạt động tình nguyện,...

Công thức tính của YDI với j lĩnh vực và mỗi lĩnh vực có k chỉ số thành phần:

#### **- Điểm của chỉ số thành phần**

$$B_{ij} = \frac{I_{ij} - I_{ij} \min}{I_{ij} \max - I_{ij} \min} \quad (1)$$

$$B_{ij} = 1 - \frac{I_{ij} - I_{ij} \min}{I_{ij} \max - I_{ij} \min} \quad (2)$$

Trong đó:

$B_{ij}$ : Điểm của chỉ số thành phần thứ i trong lĩnh vực thứ j;

$I_{ij}$ : Giá trị của chỉ số thành phần thứ i trong lĩnh vực thứ j;

$I_{ij} \max$ : Giá trị lớn nhất của chỉ số  $I_{ij}$ ;

$I_{ij} \min$ : Giá trị nhỏ nhất của chỉ số  $I_{ij}$ .

Nếu chỉ số thành phần  $I_{ij}$  phản ánh tính tích cực, chẳng hạn tỷ lệ nhập học hay số năm đi học thì điểm của chỉ số đó được tính theo công thức (1). Ngược lại, nếu chỉ số thành phần  $I_{ij}$  phản ánh tính tiêu cực, chẳng hạn tỷ lệ nghiện hút ma túy hay tỷ lệ thất nghiệp thì điểm của chỉ số đó được tính theo công thức (2).

#### **- Điểm của từng lĩnh vực**

$$D_j = \frac{\sum_{i=1}^k W_{ij} \times B_{ij}}{\sum_{i=1}^k W_{ij}} \quad (3)$$

Trong đó:

$D_j$ : Điểm của lĩnh vực j;

$B_{ij}$ : Điểm của chỉ số thành phần thứ i trong lĩnh vực thứ j;

$W_{ij}$ : Quyền số của chỉ số thành phần thứ  $i$  trong lĩnh vực thứ  $j$ ;

$k$ : Số chỉ số thành phần trong mỗi lĩnh vực.

**- Giá trị của chỉ số tổng hợp**

$$YDI = \frac{\sum_{i=1}^4 W_j \times D_j}{\sum_{i=1}^4 W_j} \quad (4)$$

Trong đó:

YDI: Chỉ số phát triển thanh niên;

$D_j$ : Điểm của lĩnh vực thứ  $j$ ;

$W_j$ : Quyền số của lĩnh vực thứ  $j$ .

YDI có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1. YDI đạt tối đa bằng 1 thể hiện sự phát triển cao nhất của thanh niên; YDI tối thiểu bằng 0 thể hiện không có sự phát triển của thanh niên.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi chỉ số phát triển thanh niên tương ứng với các dòng ở cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Các cuộc điều tra, báo cáo thống kê có thể tổng hợp được các chỉ số thành phần của YDI đại diện được ở cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. Trong đó đặc biệt là:

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam;
- Các cuộc điều tra hoặc các báo cáo định kỳ về giáo dục, sức khỏe, chính trị và tham gia các hoạt động cộng đồng của thanh niên.



**Biểu số: 002tn.N/BCB-TCTK**Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/\_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**DÂN SỐ THANH NIÊN,  
TỶ SỐ GIỚI TÍNH CỦA  
THANH NIÊN**

Năm...

Đơn vị báo cáo: Tổng cục

Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

	Mã số	Tổng số (nghìn người)	Trong đó		Tỷ số giới tính của thanh niên (số nam/100 nữ)
			Nam (nghìn người)	Nữ (nghìn người)	
A	B	1	2	3	4
<b>1. Chia theo nhóm tuổi</b>					
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	01				
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	02				
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	03				
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	04				
<b>2. Chia theo thành thị/nông thôn</b>					
Thành thị	05				
Nông thôn	06				
<b>3. Chia theo tỉnh/thành phố</b>					
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	07				
	...				

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số: 002tn.N/BCB-TCTK: Dân số thanh niên, tỷ số giới tính của thanh niên**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### ***a) Dân số thanh niên***

Dân số thanh niên là tất cả những người trong độ tuổi thanh niên, sống trong phạm vi một địa giới nhất định (một nước, một vùng kinh tế, một đơn vị hành chính, v.v...) có đến một thời điểm hay trong một khoảng thời gian nhất định.

Theo Luật Thanh niên hiện hành của Việt Nam, độ tuổi thanh niên được quy định là từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi.

Trong thống kê, dân số thanh niên được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những thanh niên thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên và những thanh niên mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Cụ thể, nhân khẩu thanh niên thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Những thanh niên thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Những thanh niên mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn ở ổn định tại hộ, không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Những thanh niên tạm vắng gồm:

- + Những thanh niên rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê;

- + Những thanh niên đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng;

- + Những thanh niên đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi chữa bệnh, đi du lịch, đi vì mục đích công tác, đào tạo ngắn hạn dưới 01 năm sẽ quay trở lại hộ;

- + Những thanh niên đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyển;

- + Những thanh niên được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép;

- + Những thanh niên đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế;

- + Những thanh niên đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số thanh niên được chi tiết hóa theo một số chỉ tiêu cơ bản sau đây:

Dân số thanh niên trung bình là số lượng dân số thanh niên tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tn_{tb}} = \frac{P_{tn_0} + P_{tn_1}}{2}$$

Trong đó:

$P_{tn_{tb}}$  : Dân số thanh niên trung bình;

$P_{tn_0}$  : Dân số thanh niên đầu kỳ;

$P_{tn_1}$  : Dân số thanh niên cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tn_{tb}} = \frac{\frac{P_{tn_0}}{2} + P_{tn_1} + \dots + P_{tn_{n-1}} + \frac{P_{tn_n}}{2}}{n}$$

Trong đó:

$P_{tn_{tb}}$ : Dân số thanh niên trung bình;

$P_{tn_{0,1,\dots,n}}$ : Dân số thanh niên ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tn_{tb}} = \frac{P_{tn_{tb1}}t_1 + P_{tn_{tb2}}t_2 + \dots + P_{tn_{tbn}}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

$P_{tn_{tb1}}$  : Dân số thanh niên trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

$P_{tn_{tb2}}$  : Dân số thanh niên trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

$P_{tn_{tbn}}$  : Dân số thanh niên trung bình của khoảng thời gian thứ n;

$t_i$  : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

#### b) Tỷ số giới tính của thanh niên

Tỷ số giới tính của thanh niên cho biết có bao nhiêu nam thanh niên tính trên 100 nữ thanh niên trong kỳ báo cáo của tập hợp dân số thanh niên của một khu vực.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ số giới tính của thanh niên} = \frac{\text{Tổng số nam thanh niên của khu vực trong kỳ báo cáo}}{\text{Tổng số nữ thanh niên của khu vực trong kỳ báo cáo}} \times 100$$

## 2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số thanh niên tương ứng với các dòng ở cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số nam thanh niên tương ứng với các dòng ở cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số nữ thanh niên tương ứng với các dòng ở cột A.
- Cột 4: Ghi tỷ số giới tính của thanh niên tương ứng với các dòng ở cột A.

## 3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Số lượng dân số thanh niên hàng năm được tính dựa trên cơ sở số liệu dân số gốc thu thập qua tổng điều tra dân số gần nhất và các biến động dân số (sinh, chết, xuất cư và nhập cư) theo phương trình cân bằng dân số. Các biến động dân số thanh niên được tính từ các tỷ suất nhân khẩu học (các tỷ suất chết, xuất cư và nhập cư) thu được qua các cuộc điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hoặc tổng điều tra dân số và nhà ở; kết hợp với các tính toán về số người vào và ra khỏi độ tuổi thanh niên theo quy định.
- Số lượng dân số thanh niên còn được tính thông qua ước lượng (hoặc suy rộng) từ kết quả điều tra mẫu biến động dân số kế hoạch hóa gia đình hàng năm; điều tra lao động và việc làm hoặc các cuộc điều tra chuyên đề khác.

**Biểu số: 003tn.N/BCB-TCTK**  
 Ban hành kèm theo Thông tư số  
 \_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**TỶ SUẤT SINH CON  
 CỦA VỊ THÀNH NIÊN**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Thống kê  
 Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

	Mã số	Số trẻ do phụ nữ tuổi từ 15 tuổi đến 19 tuổi sinh ra (Số trẻ em)	Số phụ nữ từ 15 tuổi đến 19 tuổi (nghìn người)	Tỷ suất sinh con của vị thành niên (Số con/1.000 nữ vị thành niên)
A	B	1	2	3
<b>Tổng số</b>	01			
<b><i>Chia theo thành thị/nông thôn</i></b>				
Thành thị	02			
Nông thôn	03			

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 003tn.N/BCB-TCTK: Tỷ suất sinh con của vị thành niên****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ suất sinh con của vị thành niên đo lường số trẻ do phụ nữ độ tuổi từ 15 tuổi đến 19 tuổi sinh ra tính trong 1000 phụ nữ lứa tuổi đó. Đó cũng chính là tỷ lệ sinh đặc trưng theo tuổi đối với phụ nữ trong độ tuổi từ 15 tuổi đến 19 tuổi (theo WHO).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất sinh con của vị thành niên} = \frac{\text{Số trẻ do phụ nữ tuổi từ 15 tuổi đến 19 sinh ra}}{\text{Số phụ nữ từ 15 tuổi đến 19 tuổi}} \times 1000$$

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số trẻ do phụ nữ tuổi từ 15 tuổi đến 19 tuổi sinh ra trong năm tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số phụ nữ tuổi từ 15 tuổi đến 19 tuổi trong năm tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 3: Ghi tỷ suất sinh con của vị thành niên tương ứng với các dòng ở cột A.

**3. Nguồn số liệu**

- Điều tra thống kê;
- Dữ liệu hành chính.

**Biểu số: 004tn.N/BCB-TCTK**  
 Ban hành kèm theo Thông tư số  
 \_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3  
 năm sau

**TỶ SUẤT THANH NIÊN NHẬP CƯ,  
 XUẤT CƯ, TỶ SUẤT DI CƯ THUẦN**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: %*

		Tỷ suất thanh niên nhập cư	Tỷ suất thanh niên xuất cư	Tỷ suất thanh niên di cư thuần
A	B	1	2	3
<b>Cả nước</b>	01			
<b>1. Chia theo giới tính</b>				
Nam	02			
Nữ	03			
<b>2. Chia theo tỉnh/thành phố</b>				
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>	04			
	...			

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

*Ngày ... tháng ... năm ...*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 004tn.N/BCB-TCTK: Tỷ suất thanh niên nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

**a) Tỷ suất thanh niên nhập cư**

Tỷ suất thanh niên nhập cư là số thanh niên từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR_{tn} (\%) = \frac{I_{tn}}{P} \times 1000$$

Trong đó:

$IR_{tn}$ : Tỷ suất thanh niên nhập cư;

$I_{tn}$  : Số thanh niên nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

$P$ : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Để phân tích sâu thêm về vị trí và ảnh hưởng của thanh niên nhập cư trong tổng lực lượng thanh niên trên địa bàn, tỷ suất thanh niên nhập cư còn có thể tính bình quân trên 1000 dân số thanh niên của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR_{tnr} (\%) = \frac{I_{tn}}{P_{tn}} \times 1000$$

Trong đó:

$IR_{tnr}$ : Tỷ suất thanh niên nhập cư trong tập hợp dân số thanh niên của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư);

$I_{tn}$  : Số thanh niên nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

$P_{tn}$ : Dân số thanh niên có đến thời điểm nghiên cứu của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

**b) Tỷ suất thanh niên xuất cư**

Tỷ suất thanh niên xuất cư là số thanh niên xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi xuất cư).

Công thức tính:

$$OR_{tn} (\%) = \frac{O_{tn}}{P} \times 1000$$



Trong đó:

ORtn: Tỷ suất thanh niên xuất cư;

Otn : Số thanh niên xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu của đơn vị lãnh thổ đó (nơi xuất cư).

Trương tự tỷ suất thanh niên nhập cư, tỷ suất thanh niên xuất cư cũng có thể tính bình quân trên 1000 dân số thanh niên của đơn vị lãnh thổ đó (nơi xuất cư).

Công thức tính:

$$ORtnr (\%) = \frac{Otnr}{Ptn} \times 1000$$

Trong đó:

ORtnr: Tỷ suất thanh niên xuất cư trong tập hợp dân số thanh niên của đơn vị lãnh thổ đó (nơi xuất cư);

Otnr : Số thanh niên xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

Ptn : Dân số thanh niên có đến thời điểm nghiên cứu của đơn vị lãnh thổ đó (nơi xuất cư).

### c) Tỷ suất di cư thuần của thanh niên

Tỷ suất di cư thuần của thanh niên là hiệu số giữa số thanh niên nhập cư và số thanh niên xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NRtn (\%) = \frac{Itn - Otn}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NRtn: Tỷ suất di cư thuần của thanh niên;

Itn : Số thanh niên nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

Otn : Số thanh niên xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu của đơn vị lãnh thổ đó.

Hoặc:  $NRtn = IRtn - ORtn$

Trong đó:

NRtn : Tỷ suất di cư thuần của thanh niên;

IRtn : Tỷ suất thanh niên nhập cư;

ORtn : Tỷ suất thanh niên xuất cư.

Tương tự tỷ suất thanh niên nhập cư và tỷ suất thanh niên xuất cư, tỷ suất di cư thuần của thanh niên cũng có thể tính bình quân trên 1000 dân số thanh niên của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR_{tnr}(\%) = \frac{I_{tn} - O_{tn}}{P_{tn}} \times 1000$$

Trong đó:

$NR_{tnr}$ : Tỷ suất di cư thuần của thanh niên trong tập hợp dân số thanh niên;

$I_{tn}$  : Số thanh niên nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

$O_{tn}$  : Số thanh niên xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

$P_{tn}$  : Dân số thanh niên có đến thời điểm nghiên cứu của đơn vị lãnh thổ đó.

Hoặc:  $NR_{tnr} = IR_{tnr} - OR_{tnr}$

Trong đó:

$NR_{tnr}$  : Tỷ suất di cư thuần của thanh niên trong tập hợp dân số thanh niên;

$IR_{tnr}$  : Tỷ suất thanh niên nhập cư trong tập hợp dân số thanh niên;

$OR_{tnr}$  : Tỷ suất thanh niên xuất cư trong tập hợp dân số thanh niên.

## 2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tỷ suất thanh niên nhập cư tương ứng với các dòng ở cột A.
- Cột 2: Ghi tỷ suất thanh niên xuất cư tương ứng với các dòng ở cột A.
- Cột 3: Ghi tỷ suất thanh niên di cư thuần tương ứng với các dòng ở cột A.

## 3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Biểu số: 005tn.N/BCB-TCTK

Ban hành kèm theo Thông tư số \_/2020/TT-BNV  
ngày \_/\_/2020

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**THANH NIÊN VÀ TÌNH HÌNH  
VỀ LAO ĐỘNG THANH NIÊN**

Năm...

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

	Mã số	Lực lượng lao động thanh niên (nghìn người)	Số thanh niên có việc làm trong nền kinh tế (nghìn người)	Tỷ lệ thanh niên có việc làm so với tổng số thanh niên (%)	Tỷ lệ lao động thanh niên qua đào tạo (%)	Số thanh niên thất nghiệp (người)	Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (%)	Số thanh niên thiếu việc làm (người)	Tỷ lệ thiếu việc làm của thanh niên (%)	Tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo (%)	Thu nhập bình quân của thanh niên đang làm việc (triệu đồng/người)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Tổng số</b>	01										
<b>1. Chia theo giới tính</b>											
Nam	02										
Nữ	03										
<b>2. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật</b>											
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	04	x	x	x	x					x	x
Sơ cấp	05	x	x	x	x					x	x
Trung cấp	06	x	x	x	x					x	x
Cao đẳng	07	x	x	x	x					x	x
Đại học	08	x	x	x	x					x	x
Trên đại học	09	x	x	x	x					x	x

	Mã số	Lực lượng lao động thanh niên (nghìn người)	Số thanh niên có việc làm trong nền kinh tế (nghìn người)	Tỷ lệ thanh niên có việc làm so với tổng số thanh niên (%)	Tỷ lệ lao động thanh niên qua đào tạo (%)	Số thanh niên thất nghiệp (người)	Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (%)	Số thanh niên thiếu việc làm (người)	Tỷ lệ thiếu việc làm của thanh niên (%)	Tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo (%)	Thu nhập bình quân của thanh niên đang làm việc (triệu đồng/người)
<b>3. Chia theo khu vực kinh tế</b>		x			x	x	x	x	x	x	x
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10	x			x	x	x	x	x	x	x
Công nghiệp và xây dựng	11	x			x	x	x	x	x	x	x
Dịch vụ	12	x			x	x	x	x	x	x	x
<b>4. Chia theo thành thị/nông thôn</b>											
Thành thị	13										
Nông thôn	14										
<b>5. Chia theo tỉnh/thành phố</b>										x	
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	15									x	
	...										

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số: 005tn.N/BCB-TCTK: Thanh niên và tình hình về lao động thanh niên**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

1.1. Lực lượng lao động thanh niên là những người trong độ tuổi thanh niên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

1.2. Số thanh niên có việc làm (đang làm việc) trong nền kinh tế là những người trong độ tuổi thanh niên mà trong thời kỳ tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Thanh niên có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những thanh niên thuộc các trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người có việc làm:

- Thanh niên đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong đơn vị;

- Thanh niên là người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

- Thanh niên làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

- Thanh niên làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ, gồm:

- + Thanh niên làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

- + Thanh niên thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

1.3. Tỷ lệ thanh niên có việc làm (đang làm việc) so với tổng số thanh niên là chỉ tiêu tương đối, biểu hiện bằng phần trăm số thanh niên có việc làm (đang làm việc) so với dân số thanh niên.

1.4. Tỷ lệ lao động thanh niên đã qua đào tạo

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động thanh niên đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động thanh niên qua đào tạo}}{\text{Lực lượng lao động thanh niên}} \times 100$$

Lao động thanh niên đã qua đào tạo là những thanh niên trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây:

+ Có việc làm hoặc thất nghiệp;

+Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ 03 tháng trở lên và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ).

1.5. Số thanh niên thất nghiệp là những thanh niên mà trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau: hiện không làm việc; đang tìm kiếm việc làm; và sẵn sàng làm việc.

Số thanh niên thất nghiệp còn bao gồm những thanh niên hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm được việc do:

- Đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm đau tạm thời.

1.6. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số thanh niên thất nghiệp với lực lượng lao động là thanh niên trong kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (\%)} = \frac{\text{Số thanh niên thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động là thanh niên}} \times 100$$

1.7. Số thanh niên thiếu việc làm gồm những thanh niên có việc làm mà trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 3 tiêu chuẩn sau đây:

- Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên;

- Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là trong thời gian tới nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ ngay;

- Thực tế họ đã làm việc dưới một ngưỡng thời gian cụ thể đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu. Các nước đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, ngưỡng thời gian để xác định tình trạng thiếu việc làm của nước ta là đã làm việc dưới 35 giờ trong tuần tham chiếu.

1.8. Tỷ lệ thiếu việc làm của thanh niên cho biết số thanh niên thiếu việc làm trong 100 thanh niên có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm của thanh niên (\%)} = \frac{\text{Số thanh niên thiếu việc làm}}{\text{Tổng số thanh niên có việc làm}} \times 100$$

1.9. Tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo cho biết phần trăm số thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo trong tổng số thanh niên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ NEET (\%)} = \frac{\text{Số thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo}}{\text{Dân số thanh niên}} \times 100$$

Số thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo có thể được tính bằng:

- Tổng số thanh niên - Thanh niên có việc làm - Thanh niên không có việc làm nhưng được giáo dục hoặc đào tạo;

- Thanh niên trong lực lượng lao động không có việc làm - Thanh niên trong lực lượng lao động không có việc làm được giáo dục hoặc đào tạo + Thanh niên ngoài lực lượng lao động - Thanh niên ngoài lực lượng lao động được giáo dục hoặc đào tạo.

1.10. Thu nhập bình quân một thanh niên đang làm việc là tổng số tiền thu nhập thực tế tính bình quân một thanh niên làm công ăn lương, tự kinh doanh.

Thu nhập của thanh niên đang làm việc là thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp, tự kinh doanh,... của những thanh niên có việc làm theo hình thức làm công ăn lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền mặt hoặc hiện vật.

## 2. Cách ghi biểu

- Quy định cách ghi số liệu: Không phải thu thập số liệu và báo cáo đối với biểu thị bằng dấu gạch chéo “x”.

- Cột 1: Ghi lực lượng lao động thanh niên trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 2: Ghi số thanh niên có việc làm trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ thanh niên có việc làm so với tổng số thanh niên trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 4: Ghi tỷ lệ lao động là thanh niên đã qua đào tạo trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 5: Ghi số thanh niên thất nghiệp trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 6: Ghi tỷ lệ thanh niên thất nghiệp trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 7: Ghi số thanh niên thiếu việc làm trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 8: Ghi tỷ lệ thanh niên thiếu việc làm trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 9: Ghi tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 10: Ghi thu nhập bình quân của thanh niên đang làm việc trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

Điều tra lao động và việc làm.



**Biểu số: 006tn.N/BCB-TCTK**  
 Ban hành kèm theo Thông tư số  
 \_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3  
 năm sau

**TỶ LỆ THANH NIÊN  
 KHÔNG BIẾT CHỮ**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Thống kê  
 Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: %*

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên không biết chữ
A	B	1
<b>Tổng số</b>	01	
<b>1. Chia theo giới tính</b>		
Nam	02	
Nữ	03	
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>		
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	
<b>3. Chia theo nhóm dân tộc</b>		
Kinh	08	
Khác	09	
<b>4. Chia theo thành thị/nông thôn</b>		
Thành thị	10	
Nông thôn	11	
<b>5. Chia theo tỉnh/thành phố</b>		
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>	12	
	...	

*Ngày ... tháng ... năm ...*

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 006tn.N/BCB-TCTK: Tỷ lệ thanh niên không biết chữ****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ thanh niên không biết chữ là tỷ lệ giữa số thanh niên tại thời điểm t không biết chữ (không thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng số thanh niên tại thời điểm đó.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ thanh niên} \\ \text{không biết chữ} \\ (\%) \end{array} = \frac{\text{Số thanh niên không biết chữ}}{\text{Dân số thanh niên}} \times 100$$

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tỷ lệ thanh niên không biết chữ tương ứng với các dòng ở cột A.

**3. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hàng năm.

**Biểu số: 007tn.N/BCB-TCTK**  
 Ban hành kèm theo Thông tư số  
 \_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3  
 năm sau

**TỶ LỆ THANH NIÊN ĐƯỢC CUNG  
 CẤP THÔNG TIN VỀ CHĂM SÓC SỨC  
 KHỎE SINH SẢN/SỨC KHỎE TÌNH  
 DỤC**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo: Tổng  
 cục Thống kê  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục
A	B	1
<b>Tổng số</b>	01	
<b>1. Chia theo giới tính</b>		
Nam	02	
Nữ	03	
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>		
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	
<b>3. Chia theo thành thị/nông thôn</b>		
Thành thị	08	
Nông thôn	09	
<b>4. Chia theo tỉnh/thành phố</b>		
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	10	
	...	

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 007tn.N/BCB-TCTK: Tỷ lệ thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/ sức khỏe tình dục là những người trong độ tuổi thanh niên được tiếp cận các thông tin nói trên qua các chương trình học tập lồng ghép trong nhà trường, chương trình tuyên truyền về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và hoạt động của các trung tâm, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực nói trên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục (\%)} = \frac{\text{Số thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục}}{\text{Dân số thanh niên}} \times 100$$

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tỷ lệ thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục tương ứng với các dòng ở cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Điều tra thống kê.

**Biểu số: 008tn.N/BCB-TCTK**Ban hành kèm theo Thông tư số \_/2020/TT-BNV  
ngày \_/\_/2020

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau năm có điều tra

**SỐ GIỜ DÀNH CHO VUI CHƠI, GIẢI TRÍ  
MỖI TUẦN CỦA THANH NIÊN**

Năm...

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: Số giờ*

	Mã số	Tổng số	Số giờ dành cho vui chơi, giải trí mỗi tuần của thanh niên					
			Xem truyền hình/nghe đài	Đọc sách/báo/tạp chí	Chơi thể thao	Giao lưu với bạn bè	Dành cho sự kiện văn hóa hoặc tôn giáo	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7
<b>Tổng số</b>	01							
<b>1. Chia theo giới tính</b>								
Nam	02							
Nữ	03							
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>								
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi								
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	04							
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	05							
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	06							
<b>3. Chia theo trình độ học vấn</b>								
Chưa đi học	07							
Chưa tốt nghiệp tiểu học	08							
Tốt nghiệp tiểu học	09							
Tốt nghiệp trung học cơ sở	10							
Tốt nghiệp trung học phổ thông	11							

A	Mã số	Tổng số	Số giờ dành cho vui chơi, giải trí mỗi tuần của thanh niên					
			Xem truyền hình/nghe đài	Đọc sách/báo/tạp chí	Chơi thể thao	Giao lưu với bạn bè	Dành cho sự kiện văn hóa hoặc tôn giáo	Khác
	B	1	2	3	4	5	6	7
<b>4. Chia theo dân tộc</b>								
Kinh	12							
Khác	13							
<b>5. Chia theo nghề nghiệp</b>								
(Ghi theo danh mục nghề nghiệp của Việt Nam)	...							
<b>6. Chia theo thành thị/nông thôn</b>								
Thành thị								
Nông thôn								

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 008tn.N/BCB-TCTK: Số giờ dành cho vui chơi, giải trí mỗi tuần của thanh niên**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Thời gian dành cho hoạt động vui chơi, giải trí bao gồm thời gian làm những việc yêu thích trong lúc rảnh rỗi, như xem truyền hình/nghe đài; đọc sách/báo/tạp chí; chơi thể thao; giao lưu với bạn bè; dành cho sự kiện văn hóa hoặc tôn giáo,... không bao gồm thời gian liên quan đến học tập, làm việc, tìm kiếm việc làm, công việc nội trợ, cũng không bao gồm những thời gian dành cho những hoạt động thiết yếu để duy trì sự sống như ăn, ngủ,...

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số giờ dành cho vui chơi giải trí mỗi tuần của thanh niên tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 2 - Cột 7: Ghi số giờ dành cho mỗi hoạt động của từng cột tương ứng với các dòng ở cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Điều tra thống kê.

**Biểu số: 009tn.N/BCB-TCTK**  
 Ban hành kèm theo Thông tư số  
 \_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**TỶ LỆ THANH NIÊN ĐƯỢC THAM  
 GIA CÁC HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA,  
 NGHỆ THUẬT; THỂ DỤC, THỂ  
 THAO; HOẠT ĐỘNG SINH HOẠT  
 CỘNG ĐỒNG Ở NƠI HỌC TẬP,  
 LÀM VIỆC VÀ CƯ TRÚ**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo: Tổng cục  
 Thống kê  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú
A	B	1
<b>Tổng số</b>	01	
<b>1. Chia theo giới tính</b>		
Nam	02	
Nữ	03	
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>		
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	
<b>3. Chia theo dân tộc</b>		
Kinh	08	
Khác	09	
<b>4. Chia theo trình độ học vấn</b>		
Chưa đi học	10	
Chưa tốt nghiệp tiểu học	11	
Tốt nghiệp tiểu học	12	
Tốt nghiệp trung học cơ sở	13	
Tốt nghiệp trung học phổ thông	14	
<b>5. Chia theo nghề nghiệp</b>		
(Ghi theo danh mục nghề nghiệp của Việt Nam)	...	
<b>6. Chia theo thành thị/nông thôn</b>		
Thành thị	...	
Nông thôn		

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số: 009tn.N/BCB-TCTK: Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú**

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú là số thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú trên tổng số thanh niên.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ thanh niên được tham} \\ \text{gia các hoạt động văn hóa,} \\ \text{nghệ thuật; thể dục, thể thao;} \\ \text{hoạt động sinh hoạt cộng đồng} \\ \text{ở nơi học tập, làm việc và cư} \\ \text{trú (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số thanh niên được tham gia các hoạt} \\ \text{động văn hóa, nghệ thuật; thể dục, thể} \\ \text{thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở} \\ \text{nơi học tập, làm việc và cư trú} \end{array}}{\text{Dân số thanh niên}} \times 100$$

### 2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú tương ứng với các dòng ở cột A.

### 3. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê.

**Biểu số: 010tn.N/BCB-TCTK**  
 Ban hành kèm theo Thông tư số  
 \_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3  
 năm sau năm báo cáo

**TỶ LỆ THANH NIÊN LÀ THÀNH  
 VIÊN TRONG HỘ NGHÈO; TỶ LỆ  
 THANH NIÊN Ở TRONG HỘ  
 ĐƯỢC SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC  
 HỢP VỆ SINH; HỒ XÍ HỢP VỆ SINH**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo	Tỷ lệ thanh niên ở trong hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	Tỷ lệ thanh niên ở trong hộ sử dụng hồ xí hợp vệ sinh
A	B	1	2	3
<b>Tổng số</b>	01			
<b>1. Chia theo nhóm dân tộc</b>			x	x
Kinh	02		x	x
Khác	03		x	x
<b>2. Chia theo thành thị/nông thôn</b>				
Thành thị	04			
Nông thôn	05			
<b>3. Chia theo tỉnh/thành phố</b>				
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	06			
	...			

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 010tn.N/BCB-TCTK: Tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo; tỷ lệ thanh niên ở trong hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; hồ xí hợp vệ sinh**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

1.1. Tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo là số phần trăm thanh niên sống trong hộ nghèo trong tổng số thanh niên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo (\%)} = \frac{\text{Số thanh niên là thành viên hộ nghèo tiếp cận đa chiều}}{\text{Tổng số thanh niên}} \times 100$$

Hộ nghèo đa chiều được xác định dựa vào chuẩn nghèo đa chiều quy định trong Quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo từng giai đoạn cụ thể. Hiện nay được quy định như sau: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo chính sách trở xuống, hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo chính sách nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 1/3 tổng số điểm thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí, tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản như sau:

a) Tiêu chí thu nhập

- Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm những nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- Chuẩn nghèo về thu nhập là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập. Chuẩn nghèo về thu nhập dùng để xác định quy mô hộ nghèo về thu nhập của quốc gia, xác định đối tượng thụ hưởng chính sách (gọi là chuẩn nghèo chính sách).

b) Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản

- Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: tiếp cận về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin;

- Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) tình trạng đi học của trẻ em; (3) tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) bảo hiểm y tế; (5) chất lượng nhà ở; (6) diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) nguồn nước sinh hoạt; (8) hồ xí/nhà tiêu; (9) sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

1.2. Tỷ lệ thanh niên ở trong hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là phần trăm thanh niên sống trong hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh trong tổng số thanh niên trong năm xác định.

1.3. Tỷ lệ thanh niên ở trong hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh là số phần trăm thanh niên sống trong hộ được sử dụng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số thanh niên trong năm xác định.

## **2. Cách ghi biểu**

- Quy định cách ghi số liệu: Không phải thu thập số liệu và báo cáo đối với biểu thị bằng dấu gạch chéo “x”.

- Cột 1: Ghi tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 2: Ghi tỷ lệ thanh niên ở trong hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ thanh niên ở trong hộ được sử dụng hố xí hợp vệ sinh tương ứng với các dòng ở cột A.

## **3. Nguồn số liệu**

Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**Biểu số: 011tn.N/BCB-TCTK**  
 Ban hành kèm theo Thông tư số  
 \_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau

**TỶ SUẤT TỰ TỬ CỦA THANH NIÊN**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: Số ca tử vong do tự tử/100.000 thanh niên*

	Mã số	Tỷ suất tự tử của thanh niên
A	B	1
<b>Tổng số</b>	01	
<b>1. Chia theo giới tính</b>		
Nam	02	
Nữ	03	
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>		
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi		
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	04	
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	05	
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	06	
<b>3. Chia theo dân tộc</b>		
Kinh	07	
Khác	08	
<b>4. Chia theo thành thị/nông thôn</b>		
Thành thị	09	
Nông thôn	10	

*Ngày ... tháng ... năm ...*

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 011tn.N/BCB-TCTK: Tỷ suất tự tử của thanh niên****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ suất tự tử của thanh niên là số ca thanh niên tử vong do tự tử trên 100.000 dân số thanh niên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất tự tử của thanh niên} = \frac{\text{Số ca thanh niên tử vong do tự tử trong năm}}{\text{Dân số thanh niên}} \times 100.000$$

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tỷ suất tự tử của thanh niên tương ứng với các dòng ở cột A.

**3. Nguồn số liệu**

- Điều tra thống kê;
- Dữ liệu hành chính.

**Biểu số: 012tn.N/BCB-TCTK**

Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_ /2020/TT-BNV ngày \_ /\_ /2020

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 12  
năm sau năm có điều tra

**TỶ LỆ NỮ THANH NIÊN ĐÃ TỪNG BỊ  
BẠO LỰC TÌNH DỤC TRƯỚC 18 TUỔI**  
Năm...

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: %*

	Mã số	Tỷ lệ nữ thanh niên đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi
A	B	1
<b>Tổng số</b>	01	
<b>1. Chia theo nhóm tuổi</b>		
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	02	
Từ đủ 18 tuổi đến 30 tuổi	03	
<b>2. Chia theo nhóm thu nhập</b>		
Nhóm 1	04	
Nhóm 2	05	
Nhóm 3	06	
Nhóm 4	07	
Nhóm 5	08	
<b>3. Chia theo tình trạng hôn nhân</b>		
Đã kết hôn	09	
Chưa kết hôn	10	
<b>4. Chia theo thành thị/nông thôn</b>		
Thành thị	11	
Nông thôn	12	
<b>5. Chia theo trình độ giáo dục</b>		
Chưa đi học	13	
Chưa tốt nghiệp tiểu học	14	
Tốt nghiệp tiểu học	15	
Tốt nghiệp trung học cơ sở	16	
Tốt nghiệp trung học phổ thông	17	

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 012tn.N/BCB-TCTK: Tỷ lệ nữ thanh niên đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Bạo lực tình dục bao gồm bất kỳ hoạt động tình dục nào bị bắt buộc do người khác thực hiện, bao gồm:

(a) Dụ dỗ hoặc cưỡng ép tham gia vào bất kỳ hoạt động tình dục bất hợp pháp hoặc có hại về mặt tâm lý nào;

(b) Khai thác tình dục với lợi ích thương mại;

(c) Sử dụng các hình ảnh âm thanh hoặc hình ảnh về lạm dụng tình dục;

(d) Mại dâm, nô lệ tình dục, bóc lột tình dục trong du lịch, buôn bán vì mục đích bóc lột tình dục (trong và giữa các quốc gia), bán người vì mục đích tình dục và hôn nhân cưỡng bức.

Các hoạt động tình dục cũng được coi là hành hạ nếu người phạm tội sử dụng quyền lực, đe dọa hoặc gây áp lực khác.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ thanh niên đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi (\%)} = \frac{\text{Số nữ thanh niên được báo cáo bị bất kỳ hành vi bạo lực tình dục nào trước 18 tuổi}}{\text{Tổng số nữ thanh niên trong cùng thời gian, cùng phạm vi}} \times 100$$

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tỷ lệ nữ thanh niên đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi tương ứng với các dòng ở cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Điều tra thống kê.



**Biểu số: 013tn.N/BCB-TCTK**  
 Ban hành kèm theo Thông tư số  
 \_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3  
 năm sau năm có điều tra

**TỶ LỆ THANH NIÊN BỊ BẠO LỰC**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: %*

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên bị bạo lực
A	B	1
<b>Tổng số</b>	01	
<b>1. Chia theo giới tính</b>		
Nam	02	
Nữ	03	
<b>2. Chia theo loại bạo lực</b>		
Thê chất	04	
Tình dục	05	
Tình thần	06	
<b>3. Chia theo thành thị/nông thôn</b>		
Thành thị	07	
Nông thôn	08	
<b>4. Chia theo tỉnh/thành phố</b>		
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>	09	
	...	

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 013tn.N/BCB-TCTK: Tỷ lệ thanh niên bị bạo lực****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Bạo lực là hành vi cố ý gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với người khác.

Phạm vi tính toán của chỉ tiêu gồm các thanh niên là nạn nhân của các hành vi bạo lực, bất kể bạo lực trong gia đình hay ngoài xã hội.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thanh niên bị bạo lực (\%)} = \frac{\text{Số thanh niên bị bạo lực trong kỳ}}{\text{Số thanh niên trung bình trong cùng kỳ}} \times 100$$

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tỷ lệ thanh niên bị bạo lực tương ứng với các dòng ở cột A.

**3. Nguồn số liệu**

- Điều tra thống kê;
- Dữ liệu hành chính.

**Biểu số: 014tn.N/BCB-TCTK**  
 Ban hành kèm theo Thông tư số  
 \_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3  
 năm sau năm báo cáo

**SỐ THANH NIÊN LÀ GIÁM  
 ĐỐC/CHỦ DOANH NGHIỆP,  
 HỢP TÁC XÃ/CHỦ TRANG TRẠI**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: Người*

A	Mã số	Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã	Số thanh niên là chủ trang trại
<b>Tổng số</b>	01	1	2
<b>1. Chia theo giới tính</b>			
Nam	02		
Nữ	03		
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>			
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04		
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05		
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06		
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07		
<b>3. Chia theo dân tộc</b>			
Kinh	08		
Khác	09		
<b>4. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật</b>			
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	10		
Sơ cấp	11		
Trung cấp	12		
Cao đẳng	13		
Đại học	14		
Trên đại học	15		
<b>5. Chia theo loại hình kinh tế</b>			
Nhà nước	16		
Ngoài nhà nước	17		
Có vốn đầu tư nước ngoài	18		
<b>6. Chia theo tỉnh/thành phố</b>			
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>	19		
	...		

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 014tn.N/BCB-TCTK: Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/chủ trang trại**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/chủ trang trại được tính bằng số giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/chủ trang trại là thanh niên tại một thời điểm nhất định.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 2: Ghi số thanh niên là chủ trang trại tương ứng với các dòng ở cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

- Điều tra doanh nghiệp trong Tổng điều tra kinh tế;
- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO**  
**ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001tn.N/BCB-LĐTBXH	Số thanh niên là người khuyết tật; tỷ lệ thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002tn.N/BCB-LĐTBXH	Số thanh niên được tư vấn, giới thiệu việc làm	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003tn.N/BCB-LĐTBXH	Số thanh niên được tạo việc làm hàng năm	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	004tn.N/BCB-LĐTBXH	Số thanh niên đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	005tn.N/BCB-LĐTBXH	Số thanh niên học nghề	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
6	006tn.N/BCB-LĐTBXH	Số thanh niên chết, bị thương do tai nạn lao động	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
7	007tn.N/BCB-LĐTBXH	Tỷ lệ thanh niên trước khi đi lao động có thời hạn ở nước ngoài được học tập, phổ biến các quy định pháp luật Việt Nam, pháp luật nước sở tại và các văn bản pháp lý có liên quan về quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
8	008tn.N/BCB-LĐTBXH	Số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
9	009tn.N/BCB-LĐTBXH	Tỷ lệ thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức pháp luật, hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động; kiến thức kỹ năng về an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
10	010tn.N/BCB-LĐTBXH	Tỷ lệ thanh niên dễ bị tổn thương được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

**Biểu số: 001tn.N/BCB-LĐT BXH**  
 Ban hành kèm theo Thông tư số  
 \_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN LÀ NGƯỜI  
 KHUYẾT TẬT; TỶ LỆ THANH  
 NIÊN LÀ NGƯỜI KHUYẾT TẬT  
 LÀM CHỦ CÁC CSSXKD**

Đơn vị báo cáo: Bộ Lao  
 động - Thương binh và  
 Xã hội  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ Nội vụ

Năm...

	Mã số	Số thanh niên là người khuyết tật (người)	Tỷ lệ thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh (%)
A	B	1	2
<b>Tổng số</b>	01		
<b>1. Chia theo giới tính</b>			
Nam	02		
Nữ	03		
<b>2. Chia theo dân tộc</b>			
Kinh	04		
Khác	05		
<b>3. Chia theo loại tật</b>			
Khuyết tật vận động	06		
Khuyết tật nghe nói	07		
Khuyết tật nhìn	08		
Khuyết tật thần kinh tâm thần	09		
Khuyết tật trí tuệ	10		
Khuyết tật khác	11		
<b>4. Chia theo mức độ</b>			
Khuyết tật đặc biệt nặng	12		
Khuyết tật nặng	13		
Khuyết tật nhẹ	14		
<b>5. Chia theo trình độ học vấn</b>		x	
Chưa đi học	15	x	
Chưa tốt nghiệp tiểu học	16	x	
Tốt nghiệp tiểu học	17	x	
Tốt nghiệp trung học cơ sở	18	x	
Tốt nghiệp trung học phổ thông	19	x	
Có trình độ chuyên môn kỹ thuật	20	x	
<b>6. Chia theo thành thị/nông thôn</b>			

	Mã số	Số thanh niên là người khuyết tật (người)	Tỷ lệ thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh (%)
A	B	1	2
Thành thị	21		
Nông thôn	22		
<b>7. Chia theo tỉnh/thành phố</b>			x
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	23		x
	...		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 001tn.N/BCB-LĐTĐBXH: Số thanh niên là người khuyết tật; tỷ lệ thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn.

Người khuyết tật được xác định dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật theo quy định tại Điều 17 Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12 ban hành ngày 01/10/2010 và theo Điều 4 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

Tỷ lệ thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất, kinh doanh là số thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh trên tổng số thanh niên khuyết tật.

### **2. Cách ghi biểu**

- Quy định cách ghi số liệu: Không phải thu thập số liệu và báo cáo đối với biểu thị bằng dấu gạch chéo “x”.

- Cột 1: Ghi số thanh niên là người khuyết tật theo tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 2: Ghi tỷ lệ thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh tương ứng với các dòng ở cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Điều tra thống kê.



**Biểu số: 002tn.N/BCB-LĐT BXH**  
 Ban hành kèm theo Thông tư số  
 \_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN ĐƯỢC TƯ VẤN  
 GIỚI THIỆU VIỆC LÀM**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo: Bộ Lao động  
 - Thương binh và Xã hội  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: Người*

	Mã số	Số người được tư vấn giới thiệu việc làm		Số người tìm được việc làm	
		Tổng số	Trong đó: Thanh niên	Tổng số	Trong đó: Thanh niên
	B	1	2	3	4
<b>Tổng số</b>	01				
<b>1. Chia theo giới tính</b>					
Nam	02				
Nữ	03				
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>					
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi					
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	04				
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	05				
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	06				
<b>3. Chia theo đối tượng</b>					
Sau hoàn thành nghĩa vụ quân sự	07				
Sau cai nghiện	08				
Nhiễm HIV/AIDS	09				
Hoàn lương	10				
Đối tượng khác	11				
<b>4. Chia theo thành thị/nông thôn</b>					
Thành thị	12				
Nông thôn	13				
<b>5. Chia theo tỉnh/thành phố</b>					
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>	14				
	...				

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

*Ngày ... tháng ... năm ...*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 002tn.N/BCB-LĐTBXH: Số thanh niên được tư vấn, giới thiệu việc làm**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số thanh niên được tư vấn, giới thiệu việc làm là những thanh niên đang tìm kiếm việc làm và nhận được tư vấn, giới thiệu từ các trung tâm, tổ chức hoạt động trong ngành dịch vụ việc làm công lập và ngoài công lập.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số người được tư vấn, giới thiệu việc làm tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số thanh niên được tư vấn, giới thiệu việc làm tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 3: Ghi tổng số người tìm được việc làm tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 4: Ghi tổng số thanh niên tìm được việc làm tương ứng với các dòng ở cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

**Biểu số: 003tn.N/BCB-LĐT BXH**  
 Ban hành kèm theo Thông tư số  
 \_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN ĐƯỢC TẠO  
 VIỆC LÀM HÀNG NĂM**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo: Bộ Lao động  
 - Thương binh và Xã hội  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: Người*

	Mã số	Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Nam
A	B	1	2	3
<b>Tổng số</b>	01			
<b>1. Chia theo nhóm tuổi</b>				
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	02			
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	03			
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	04			
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	05			
<b>2. Chia theo đối tượng</b>				
Sau hoàn thành nghĩa vụ quân sự	06			
Sau cai nghiện	07			
Nhiễm HIV/AIDS	08			
Hoàn lương	09			
Đối tượng khác	10			
<b>3. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật</b>				
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	11			
Sơ cấp	12			
Trung cấp	13			
Cao đẳng	14			
Đại học	15			
Trên đại học	16			
<b>4. Chia theo khu vực thị trường</b>				
.....	17			
<b>5. Chia theo tỉnh/thành phố</b>				
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	...			
	...			

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số: 003tn.N/BCB-LĐTBXH: Số thanh niên được tạo việc làm hàng năm**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Thanh niên được tạo việc làm là những thanh niên trong thời kỳ quan sát chưa có hoặc không có việc làm (như người thuộc tình trạng thất nghiệp, những người mới bước vào tuổi lao động, những người đã rời khỏi lực lượng vũ trang và những người muốn chuyển đổi nghề nghiệp) đã được bố trí một việc làm trong kỳ (6 tháng, năm), bao gồm cả những việc làm hưởng lương, hưởng công và việc làm do tự họ tạo ra.

- Tạo việc làm ở đây không phân biệt do tổ chức nào thực hiện (như nhà nước, tập thể, tư nhân, cá thể, vốn đầu tư nước ngoài, ...).
- Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật cấm.
- Người thất nghiệp là người đồng thời thỏa mãn ba tiêu chuẩn sau: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.
- Người đã rời khỏi lực lượng vũ trang là người đã rời khỏi lực lượng vũ trang và đến thời kỳ quan sát đã có việc làm mới.
- Chuyển đổi nghề nghiệp: Người đã có một công việc, song vì lý do nào đó, họ muốn chuyển sang làm công việc khác, đến thời kỳ quan sát, họ đã có việc làm mới.

Công thức tính:

$$\text{Số thanh niên được tạo việc làm trong năm} = \text{Số thanh niên có việc làm "tăng" trong năm} - \text{Số thanh niên có việc làm "giảm" trong năm}$$

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số lao động thanh niên được tạo việc làm trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số lao động nữ thanh niên được tạo việc làm trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số lao động nam thanh niên được tạo việc làm trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

Thông tin về số lao động được tạo việc làm trong năm được tổng hợp từ "Số ghi chép thông tin cung, cầu lao động: Phân cung lao động" quy định tại Thông tư số 27/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24/7/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động.

**Biểu số: 004tn.N/BCB-LĐT BXH**  
 Ban hành kèm theo Thông tư số  
 \_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN ĐI LÀM VIỆC Ở  
 NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG**

Năm...

Đơn vị báo cáo: Bộ Lao  
 động - Thương binh và  
 Xã hội  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: Người*

	Mã số	Số người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	
		Tổng số	Trong đó: Thanh niên
A	B	1	2
<b>Tổng số</b>	01		
<b>1. Chia theo giới tính</b>			
Nam	02		
Nữ	03		
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>			
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04		
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05		
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06		
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07		
<b>3. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật</b>			
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	08		
Sơ cấp	09		
Trung cấp	10		
Cao đẳng	11		
Đại học	12		
Trên đại học	13		
<b>4. Chia theo khu vực thị trường</b>			
Châu Âu	14		
Châu Á	15		
Châu Phi	16		
Châu Mỹ	17		
Châu Đại Dương	18		
<b>5. Chia theo tỉnh/thành phố</b>			
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>	19		
	...		

*Ngày ... tháng ... năm ...*

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

## **Biểu số: 004tn.N/BCB-LĐTBXH: Số thanh niên đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chỉ tiêu phản ánh kết quả thực hiện chương trình hợp tác quốc tế về lao động giữa Việt Nam với nước ngoài, cung cấp thông tin dùng để tính toán và kiểm tra chất lượng số liệu của một số chỉ tiêu trong hệ thống tài khoản quốc gia, phản ánh chuyển nhượng thu nhập giữa trong nước với nước ngoài đối với lao động là thanh niên.

Số lao động thanh niên đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ( $VL_{xk}$ ) là công dân Việt Nam, đi làm việc ở nước ngoài theo một trong các hình thức sau:

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp hoạt động dịch vụ hoặc tổ chức sự nghiệp được phép hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài ( $VL_{dnxk}$ ).

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu hoặc tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài ( $VL_{nt}$ ).

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với hình thức thực tập nâng cao tay nghề ( $VL_{dnxkt}$ ).

- Hợp đồng cá nhân người lao động với chủ có nhu cầu sử dụng lao động ( $VL_{xkc}$ ).

Công thức tính:

$$VL_{xk} = VL_{dnxk} + VL_{nt} + VL_{dnxkt} + VL_{xkc}$$

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong kỳ theo hợp đồng tương ứng với các dòng ở cột A trên cơ sở báo cáo thống kê của các doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cả nước.

- Cột 2: Ghi số lao động thanh niên đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong kỳ theo hợp đồng tương ứng với các dòng ở cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

- Báo cáo của các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

- Báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Biểu số: 005tn.N/BCB-LĐT BXH

Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_ /2020/TT-BNV ngày \_ / \_ /2020

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN HỌC NGHỀ**

Năm...

Đơn vị báo cáo: Bộ Lao động

- Thương binh và Xã hội

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: Người*

	Mã số	Số thanh niên học nghề
A	B	1
<b>Tổng số</b>	01	
<b>1. Chia theo giới tính</b>		
Nam	02	
Nữ	03	
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>		
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	
<b>3. Chia theo dân tộc</b>		
Kinh	08	
Khác	09	
<b>4. Chia theo trình độ học vấn</b>		
Chưa đi học	10	
Chưa tốt nghiệp tiểu học	11	
Tốt nghiệp tiểu học	12	
Tốt nghiệp trung học cơ sở	13	
Tốt nghiệp trung học phổ thông	14	
<b>5. Chia theo trình độ đào tạo nghề</b>		
Dưới 3 tháng	15	
Sơ cấp	16	
Trung cấp	17	
Cao đẳng	18	
<b>6. Chia theo loại hình cơ sở</b>		
Trường Cao đẳng nghề	19	
Trường Trung cấp nghề	20	
Trung tâm dạy nghề	21	
Cơ sở khác có dạy nghề	22	

	Mã số	Số thanh niên học nghề
A	B	1
<b>7. Chia theo cấp quản lý</b>		
.....	...	
<b>8. Chia theo nhóm ngành, nghề</b>		
....	...	
<b>9. Chia theo tỉnh/thành phố</b>		
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	...	

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số: 005tn.N/BCB-LĐTBXH: Số thanh niên học nghề****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Thanh niên học nghề được hiểu là những thanh niên đang có tên trong danh sách và đang theo học ở cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Số thanh} & & \text{Số thanh} & & \text{Số thanh niên} & & \text{Số thanh niên} & & \text{Số thanh} \\ \text{niên học} & & \text{niên học} & & \text{học nghề} & & \text{học nghề tốt} & & \text{niên bỏ} \\ \text{nghề có mặt} & = & \text{nghề có mặt} & + & \text{tuyển mới} & - & \text{học nghề tốt} & - & \text{học nghề} \\ \text{cuối năm} & & \text{đầu năm báo} & & \text{trong năm báo} & & \text{nghiệp trong} & & \text{trong năm} \\ \text{báo cáo} & & \text{cáo} & & \text{cáo} & & \text{năm báo cáo} & & \text{báo cáo} \end{array}$$

Thanh niên tốt nghiệp nghề là những thanh niên đã học hết chương trình, đã dự thi tốt nghiệp và được cấp văn bằng, chứng chỉ giáo dục nghề nghiệp.

Thanh niên học nghề được phân theo trình độ đào tạo nghề gồm cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và học nghề dưới 3 tháng.

- Cao đẳng có thời gian đào tạo theo niên chế được thực hiện từ 2 đến 3 năm học tùy theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ 1 đến 2 năm học tùy theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng ngành, nghề đào tạo và có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông.

Thời gian đào tạo trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ là thời gian tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ cho từng chương trình đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông

- Trung cấp có thời gian đào tạo theo niên chế đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên là từ 1 đến 2 năm học tùy theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo.

- Sơ cấp có thời gian đào tạo từ 03 tháng đến dưới 01 năm học nhưng phải bảo đảm thời gian thực học tối thiểu là 300 giờ học đối với người có trình độ học vấn phù hợp với nghề cần học.

- Học nghề dưới 03 tháng được thực hiện linh hoạt về thời gian, địa điểm, phương pháp đào tạo để phù hợp với yêu cầu của người học nghề, nhằm tạo điều kiện cho người lao động tiếp thu được kỹ năng, nghề thích ứng với nhu cầu công việc hiện tại, được cấp giấy chứng nhận.

Đào tạo lại, đào tạo nâng cao đối với những người đi bỏ túc thêm hoặc nâng cao tay nghề đều xác định là có thời gian đào tạo ngắn hạn.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số thanh niên học nghề.

**3. Nguồn số liệu**

- Khai thác từ cơ sở dữ liệu quốc gia về Dạy nghề.
- Báo cáo thống kê cơ sở về dạy nghề trên địa bàn.

**Biểu số: 006tn.N/BCB-LĐT BXH**Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN CHẾT, BỊ  
THƯƠNG DO TAI NẠN LAO ĐỘNG**

Năm...

Đơn vị báo cáo: Bộ Lao  
động - Thương binh và  
Xã hội

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: Người*

	Mã số	Số người bị thương do tai nạn lao động		Số người chết do tai nạn lao động	
		Tổng số	Trong đó: Thanh niên	Tổng số	Trong đó: Thanh niên
A	B	1	2	3	4
<b>Tổng số</b>	01				
<b>1. Chia theo giới tính</b>					
Nam	02				
Nữ	03				
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>					
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04				
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05				
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06				
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07				
<b>3. Chia theo nghề nghiệp</b>					
(Ghi theo danh mục nghề nghiệp Việt Nam)	08				
<b>4. Chia theo tỉnh/thành phố</b>					
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	09				
	...				

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số: 006tn.N/BCB-LĐTBXH: Số thanh niên chết, bị thương do tai nạn lao động**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tai nạn lao động là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động, kể cả trong thời gian nghỉ giải lao, ăn giữa ca, chuẩn bị và kết thúc công việc tại nơi làm việc.

Số thanh niên chết, bị thương do tai nạn lao động bao gồm những thanh niên bị tai nạn gây thương tích hoặc tử vong, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động. Quy định này được áp dụng đối với cả người học nghề, tập nghề và thử việc.

Tai nạn lao động được phân loại như sau:

- Tai nạn lao động chết người;
- Tai nạn lao động nặng;
- Tai nạn lao động nhẹ.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số người bị thương do tai nạn lao động tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số thanh niên bị thương do tai nạn lao động tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 3: Ghi tổng số người chết do tai nạn lao động tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 4: Ghi tổng số thanh niên chết do tai nạn lao động tương ứng với các dòng ở cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê về tai nạn lao động của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 21/5/2012.

**Biểu số: 007tn.N/BCB-LĐT BXH**

Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**TỶ LỆ THANH NIÊN TRƯỚC KHI ĐI  
LAO ĐỘNG CÓ THỜI HẠN Ở NƯỚC  
NGOÀI ĐƯỢC HỌC TẬP, PHỔ BIẾN  
CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT  
VIỆT NAM, PHÁP LUẬT NƯỚC  
SỞ TẠI VÀ CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ  
CÓ LIÊN QUAN VỀ QUYỀN, NGHĨA  
VỤ CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG, NGƯỜI  
SỬ DỤNG LAO ĐỘNG**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Lao động - Thương  
binh và Xã hội

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên trước khi đi lao động có thời hạn ở nước ngoài được học tập, phổ biến các quy định, pháp luật Việt Nam, pháp luật nước sở tại và các văn bản pháp lý có liên quan về quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>
<b>Tổng số</b>	01	
<b>1. Chia theo giới tính</b>		
Nam	02	
Nữ	03	
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>		
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	
<b>3. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật</b>		
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	08	
Sơ cấp	09	
Trung cấp	10	
Cao đẳng	11	
Đại học	12	
Trên đại học	13	
<b>4. Chia theo khu vực thị trường</b>		
Châu Âu	14	
Châu Á	15	
Châu Phi	16	
Châu Mỹ	17	
Châu Đại Dương	18	
<b>5. Chia theo tỉnh/thành phố</b>		
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	19	
	...	

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 007tn.N/BCB-LĐTBXH: Tỷ lệ thanh niên trước khi đi lao động có thời hạn ở nước ngoài được học tập, phổ biến các quy định pháp luật Việt Nam, pháp luật nước sở tại và các văn bản pháp lý có liên quan về quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động**

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu là số phần trăm thanh niên trước khi đi lao động có thời hạn ở nước ngoài được học tập, phổ biến các quy định, pháp luật Việt Nam, pháp luật nước sở tại và các văn bản pháp lý có liên quan về quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động so với số thanh niên đi lao động ở nước ngoài.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ thanh niên trước} \\ \text{khi đi lao động có thời} \\ \text{hạn ở nước ngoài được} \\ \text{học tập, phổ biến các} \\ \text{quy định, văn bản pháp} \\ \text{lý (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số thanh niên trước khi đi lao động có} \\ \text{thời hạn ở nước ngoài được học tập, phổ} \\ \text{biến các quy định, pháp luật, văn bản} \\ \text{pháp lý} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số thanh niên đi lao động có thời} \\ \text{hạn ở nước ngoài} \end{array}} \times 100$$

### 2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tỷ lệ thanh niên trước khi đi lao động có thời hạn ở nước ngoài được học tập, phổ biến các quy định, pháp luật Việt Nam, pháp luật nước sở tại và các văn bản pháp lý có liên quan về quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động tương ứng với các dòng ở cột A.

### 3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;
- Báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

**Biểu số: 008tn.N/BCB-LĐT BXH**Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/\_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN ĐƯỢC  
TRANG BỊ KIẾN THỨC  
VỀ KỸ NĂNG SỐNG, BÌNH  
ĐẲNG GIỚI VÀ PHÒNG  
CHỐNG BẠO LỰC GIỚI**

Năm...

Đơn vị báo cáo: Bộ Lao động -

Thương binh và Xã hội

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: Người*

	Mã số	Số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới
A	B	1
<b>Tổng số</b>	01	
<b>1. Chia theo giới tính</b>		
Nam	02	
Nữ	03	

**Người lập biểu***(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 008tn.N/BCB-LĐTBXH: Số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chỉ tiêu đánh giá việc bồi dưỡng về kỹ năng sống, kiến thức bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới.

Trang bị kỹ năng sống cho thanh niên để giúp thanh niên ý thức được giá trị của bản thân trong những mối quan hệ; hiểu về thể chất, tinh thần; có hành vi, thói quen ứng xử có văn hóa...

Những kỹ năng sống cơ bản cần thiết cho lứa tuổi thanh niên gồm: Kỹ năng giao tiếp và ứng xử; kỹ năng kiểm soát ứng phó với stress; kỹ năng hợp tác, làm việc theo nhóm; kỹ năng giải quyết vấn đề; kỹ năng lắng nghe tích cực; kỹ năng đồng cảm, cảm thông; kỹ năng quyết đoán, giải quyết vấn đề; kỹ năng không phán xét sự khác biệt; kỹ năng thể hiện sự tự tin; kỹ năng tư duy sáng tạo và mạo hiểm; kỹ năng suy nghĩ tích cực, duy trì thái độ lạc quan.

Trang bị kiến thức về bình đẳng giới giúp nâng cao nhận thức về bình đẳng giới trong thanh niên nhằm ngăn chặn, giảm thiểu tình trạng bạo lực trên cơ sở giới, đặc biệt là bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới tương ứng với các dòng ở cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.



**Biểu số: 009tn.N/BCB-LĐTĐBXH**  
Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/\_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020  
Ngày nhận báo cáo:  
Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**TỶ LỆ THANH NIÊN LÀM VIỆC Ở  
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU  
KINH TẾ ĐƯỢC TRANG BỊ KIẾN  
THỨC PHÁP LUẬT, HỘI NHẬP  
QUỐC TẾ VỀ LĨNH VỰC LAO  
ĐỘNG; KIẾN THỨC KỸ NĂNG VỀ  
AN TOÀN LAO ĐỘNG VÀ SỨC  
KHỎE NGHỀ NGHIỆP**  
Năm...

Đơn vị báo cáo: Bộ Lao động -  
Thương binh và Xã hội  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: %*

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức pháp luật, hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động	Tỷ lệ thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức kỹ năng về an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp
A	B	1	2
<b>Tổng số</b>	01		
<b>1. Chia theo giới tính</b>			
Nam	02		
Nữ	03		
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>			
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04		
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05		
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06		
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07		
<b>3. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật</b>			
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	08		
Sơ cấp	09		
Trung cấp	10		
Cao đẳng	11		
Đại học	12		
Trên đại học	13		
<b>4. Chia theo tỉnh/thành phố</b>			
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>	14		
	...		

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

*Ngày ... tháng ... năm ...*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 009tn.N/BCB-LĐTBXH: Tỷ lệ thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức pháp luật, hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động; kiến thức kỹ năng về an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chỉ tiêu là số phần trăm thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức pháp luật, hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động, kiến thức kỹ năng về an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp so với tổng số thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ thanh niên làm việc ở} \\ \text{các khu công nghiệp, khu} \\ \text{kinh tế được trang bị kiến} \\ \text{thức pháp luật, hội nhập} \\ \text{quốc tế về lĩnh vực lao} \\ \text{động; về an toàn lao động} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp,} \\ \text{khu kinh tế được trang bị kiến thức pháp luật,} \\ \text{hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động, an toàn} \\ \text{lao động và sức khỏe nghề nghiệp}}{\text{Tổng số thanh niên làm việc ở các khu} \\ \text{công nghiệp, khu kinh tế}} \times 100$$

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tỷ lệ thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức pháp luật, hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 2: Ghi tỷ lệ thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức kỹ năng về an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp tương ứng với các dòng ở cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

- Báo cáo của các khu công nghiệp, khu kinh tế;
- Báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

**Biểu số: 010tn.N/BCB-LĐTBXH**Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau

**TỶ LỆ THANH NIÊN DỄ BỊ TỔN  
THƯƠNG ĐƯỢC BỒI DƯỠNG  
KỸ NĂNG SỐNG, LAO ĐỘNG  
VÀ HÒA NHẬP CỘNG ĐỒNG**

Đơn vị báo cáo: Bộ Lao động

- Thương binh và Xã hội

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Nội vụ

Năm...

*Đơn vị tính: %*

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên dễ bị tổn thương được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>
<b>Tổng số</b>	01	
<b>1. Chia theo giới tính</b>		
Nam	02	
Nữ	03	
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>		
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	
<b>3. Chia theo đối tượng thanh niên dễ bị tổn thương</b>		
Người khuyết tật	08	
Người nhiễm HIV/AIDS	09	
Người sử dụng ma túy	10	
Người hoạt động mại dâm	11	
Thanh niên chậm tiến	12	
Nạn nhân của tệ nạn mua bán người	13	
Đối tượng khác	14	
<b>4. Chia theo thành thị/nông thôn</b>		
Thành thị	15	
Nông thôn	16	
<b>5. Chia theo tỉnh/thành phố</b>		
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>	17	
	...	

**Người lập biểu***(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 010tn.N/BCB-LĐTBXH: Tỷ lệ thanh niên dễ bị tổn thương được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chỉ tiêu dùng để đánh giá hiệu quả các chương trình đào tạo kỹ năng sống, chương trình hòa nhập cộng đồng của các tổ chức bảo trợ xã hội đối với đối tượng thuộc nhóm đối tượng bảo trợ xã hội (được quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP về chính sách trợ giúp xã hội).

Tỷ lệ thanh niên dễ bị tổn thương (người khuyết tật, người sống chung với AIDS, người sử dụng ma túy, người hoạt động mại dâm,...) được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng là phần trăm thanh niên thuộc nhóm bảo trợ xã hội được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động, được tham gia chương trình hòa nhập cộng đồng trên tổng số thanh niên thuộc đối tượng bảo trợ xã hội.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tỷ lệ thanh niên dễ bị tổn thương được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng tương ứng với các dòng ở cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Dữ liệu hành chính.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO**  
**ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
1	001tn.N/BCB-BHXH	Số thanh niên đóng bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
2	002tn.N/BCB-BHXH	Số thanh niên hưởng bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau

**Biểu số: 001tn.N/BCB-BHXH**Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm sau

**SỐ THANH NIÊN ĐÓNG BẢO HIỂM  
THẤT NGHIỆP, BẢO HIỂM Y TẾ**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bảo hiểm xã hội Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên đóng bảo hiểm thất nghiệp	Số thanh niên đóng bảo hiểm y tế
A	B	1	2
<b>1. Chia theo loại hình kinh tế</b>	<b>01</b>		x
- Doanh nghiệp nhà nước	02		x
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	03		x
- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	04		
- Hành chính, đảng, đoàn thể	05		x
- Khối lực lượng vũ trang, cơ yếu	06		x
- Cán bộ xã, phường, thị trấn	07		x
- Tổ chức nước ngoài, quốc tế	08		x
- Ngoài công lập, hợp tác xã, tổ chức khác	09		x
- Cán bộ không chuyên trách cấp xã	10		x
- Các đối tượng khác	11		x
<b>2. Chia theo nhóm đối tượng tham gia</b>	<b>12</b>	x	
1. Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng	13	x	
2. Nhóm do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng	14	x	
3. Nhóm do ngân sách nhà nước đóng	15	x	
4. Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng	16	x	
5. Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình	17	x	
<b>3. Chia theo địa giới hành chính</b>			
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	18		
	...		

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 001tn.N/BCB-BHXH: Số thanh niên đóng bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT)**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Số thanh niên đóng BHTN: Là người trong độ tuổi từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi được quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Việc làm đóng BHTN.

Số thanh niên đóng BHTN được phân tổ theo: Loại hình kinh tế, địa giới hành chính.

- Số thanh niên đóng BHYT: Là những người trong độ tuổi từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi thuộc đối tượng quy định tại Điều 12 của Luật BHYT tham gia đóng hoặc được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng BHYT theo quy định được cấp thẻ BHYT.

Số thanh niên đóng BHYT được phân tổ chủ yếu theo: Nhóm đối tượng tham gia, địa giới hành chính.

**2. Cách ghi biểu**

- Quy định cách ghi số liệu: Không phải thu thập số liệu và báo cáo đối với biểu thị bằng dấu gạch chéo “x”.

- Cột 1: Ghi số thanh niên đóng bảo hiểm thất nghiệp tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 2: Ghi số thanh niên đóng bảo hiểm y tế tương ứng với các dòng ở cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

**Biểu số: 002tn.N/BCB-BHXH**Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm sau

**SỐ THANH NIÊN ĐƯỢC HƯỞNG  
BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP, BẢO  
HIỂM Y TẾ**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bảo hiểm xã hội Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Nội vụ

	Mã số	Số thanh được hưởng bảo hiểm thất nghiệp (người)	Số thanh niên được hưởng bảo hiểm y tế (lượt người)		
			Tổng số	Nội trú	Ngoại trú
A	B	1	2	3	4
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>				
<b>Chia theo địa giới hành chính</b>					
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	02				
	...				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số 002tn.N/BCB-BHXH: Số thanh niên hưởng bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT)**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Số thanh niên hưởng BHTN: Là những người từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi được hưởng các chế độ BHTN theo quy định của Luật Việc làm.

Số thanh niên được hưởng BHTN được phân tổ theo: Địa giới hành chính.

- Số lượt thanh niên khám, chữa bệnh (KCB) BHYT: Là lượt thanh niên sử dụng thẻ BHYT đi KCB tại cơ sở y tế có ký hợp đồng KCB với cơ quan BHXH.

Số lượt thanh niên KCB BHYT được phân tổ theo: Hình thức điều trị, địa giới hành chính.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số thanh niên được hưởng bảo hiểm thất nghiệp tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số lượt thanh niên được hưởng bảo hiểm y tế tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 3: Ghi tổng số lượt thanh niên nội trú được hưởng bảo hiểm y tế tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 4: Ghi tổng số lượt thanh niên ngoại trú được hưởng bảo hiểm y tế tương ứng với các dòng ở cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo của thống kê của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO**  
**ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BAN TỔ CHỨC TRUNG ƯƠNG ĐẢNG**

<b>STT</b>	<b>Kí hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
1	001tn.N/BCB-TWĐ	Số thanh niên là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002tn.K/BCB-TWĐ	Tỷ lệ thanh niên tham gia các cấp ủy Đảng	Đầu nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ
3	003tn.N/BCB-TWĐ	Số thanh niên đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

**Biểu số 001tn.N/BCB-TWĐ**Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN  
LÀ ĐẢNG VIÊN ĐẢNG  
CỘNG SẢN VIỆT NAM  
Năm...**

Đơn vị báo cáo:

Ban Tổ chức Trung ương Đảng

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: Người*

	Mã số	Số thanh niên là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam	Trong đó: Số đảng viên là thanh niên mới kết nạp Đảng trong năm
A	B	1	2
<b>Tổng số</b>	01		
<b>1. Chia theo giới tính</b>			
Nam	02		
Nữ	03		
<b>2. Chia theo Dân tộc</b>			
Kinh	04		
Khác	05		
<b>3. Chia theo tôn giáo</b>			
<i>(Ghi theo danh mục tôn giáo Việt Nam)</i>	06		
<b>4. Chia theo nhóm tuổi</b>			
Từ đủ 18 tuổi đến 25 tuổi	07		
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	08		
<b>5. Chia theo nghề nghiệp</b>			
- Cán bộ, công chức cơ quan Nhà nước tính từ cấp huyện trở lên	09		
- Cán bộ, công chức cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội tính từ cấp huyện trở lên	10		
- Cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn	11		
- Người hoạt động không chuyên trách thôn, bản (ấp, xóm)	...		
- Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập			
- Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập			
- Lãnh đạo, quản lý và lao động trong các doanh nghiệp, chia ra:			
+Người lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp			
+ Nhân viên, người gián tiếp sản xuất			

	Mã số	Số thanh niên là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam	Trong đó: Số đảng viên là thanh niên mới kết nạp Đảng trong năm
A	B	1	2
+ Công nhân, lao động trực tiếp sản xuất			
- Người làm nông, lâm, ngư nghiệp			
- Sĩ quan, chiến sỹ quân đội và công an			
- Sinh viên			
- Học sinh			
- Khác (lao động hợp đồng, tự do...)			
<b>6. Chia theo trình độ học vấn</b>			
- Tốt nghiệp tiểu học			
- Tốt nghiệp trung học cơ sở			
- Tốt nghiệp trung học phổ thông			
<b>7. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật</b>			
- Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật			
- Sơ cấp			
- Trung cấp			
- Cao đẳng			
- Đại học			
- Thạc sỹ (tương đương)			
- Tiến sỹ (tương đương)			
<b>8. Chia theo trình độ lý luận chính trị</b>			
- Sơ cấp			
- Trung cấp			
- Cao cấp, cử nhân			
<b>9. Chia theo tỉnh ủy/thành ủy</b>			
...			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 001tn.N/BCB-TWĐ: Số thanh niên là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam là công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi trở lên được Đảng Cộng sản Việt Nam xét kết nạp hiện đang sinh hoạt tại một cơ sở đảng.

Số thanh niên đảng viên là toàn bộ những Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam trong độ tuổi từ đủ 18 tuổi đến 30 tuổi.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số đảng viên là thanh niên kỳ báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số thanh niên là đảng viên mới kết nạp Đảng kỳ báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.

Thời điểm thống kê là ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Ban Tổ chức Trung ương Đảng.

**Biểu số 002tn.K/BCB-TWĐ**  
Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/\_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020  
Ngày nhận báo cáo: Đầu nhiệm kỳ

**TỶ LỆ THANH NIÊN  
THAM GIA CÁC CẤP  
ỦY ĐẢNG  
Nhiệm kỳ...**

Đơn vị báo cáo:  
Ban Tổ chức Trung ương Đảng  
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: %*

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên tham gia Ban Chấp hành Trung ương Đảng	Tỷ lệ thanh niên tham gia cấp ủy trực thuộc Trung ương	Tỷ lệ thanh niên tham gia cấp ủy cấp trên cơ sở	Tỷ lệ thanh niên tham gia cấp ủy cơ sở
A	B	1	2	3	4
<b>Tổng số</b>	01				
<b>1. Chia theo giới tính</b>					
Nam	02				
Nữ	03				
<b>2. Chia theo dân tộc</b>					
- Kinh	04				
- Dân tộc thiểu số	05				
<b>3. Chia theo tôn giáo</b>					
(Ghi theo danh mục tôn giáo Việt Nam)	06				
<b>4. Chia theo trình độ học vấn</b>					
- Tốt nghiệp tiểu học					
- Tốt nghiệp trung học cơ sở					
- Tốt nghiệp trung học phổ thông					
<b>5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật</b>					
- Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật					
- Sơ cấp					
- Trung cấp					
- Cao đẳng					
- Đại học					
- Trên đại học					
<b>6. Chia theo nhóm tuổi</b>					
- Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi					
- Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi					
- Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi					
<b>7. Chia theo nghề nghiệp</b>					
(Ghi theo danh mục nghề nghiệp)					
<b>8. Chia theo tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương</b>					

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên tham gia Ban Chấp hành Trung ương Đảng	Tỷ lệ thanh niên tham gia cấp ủy trực thuộc Trung ương	Tỷ lệ thanh niên tham gia cấp ủy cấp trên cơ sở	Tỷ lệ thanh niên tham gia cấp ủy cơ sở
A	B	1	2	3	4
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>					
Khối các cơ quan Trung ương					
Khối doanh nghiệp Trung ương					
Quân ủy Trung ương					
Công an Trung ương					
Đảng ủy Ngoài nước					

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 002tn.K/BCB-TWĐ: Tỷ lệ thanh niên tham gia các cấp ủy Đảng**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cấp ủy viên là đảng viên ưu tú được đại hội đảng viên hoặc đại hội đại biểu từng cấp bầu ra theo nhiệm kỳ và được cấp ủy cấp trên trực tiếp chuẩn y để thay mặt đảng bộ, chi bộ lãnh đạo thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng, nghị quyết, chỉ thị của cấp trên và nghị quyết đại hội. Trường hợp đặc biệt cấp ủy cấp trên trực tiếp có thể chỉ định bổ sung cấp ủy viên cấp dưới theo quy định của Điều lệ Đảng.

Tỷ lệ thanh niên tham gia các cấp ủy Đảng được tính bằng số phần trăm thanh niên từ đủ 18 tuổi đến 30 tuổi tham gia các cấp ủy Đảng so với tổng số người tham gia các cấp ủy Đảng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thanh niên tham gia các cấp ủy Đảng (\%)} = \frac{\text{Số thanh niên từ đủ 18 tuổi đến 30 tuổi tham gia các cấp ủy Đảng trong nhiệm kỳ xác định}}{\text{Tổng số người trong các cấp ủy Đảng cùng nhiệm kỳ}} \times 100$$

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tỷ lệ thanh niên tham gia Ban Chấp hành Trung ương Đảng tương ứng với các dòng ở cột A.
- Cột 2: Ghi tỷ lệ thanh niên tham gia cấp ủy đảng trực thuộc Trung ương tương ứng với các dòng ở cột A.
- Cột 3: Ghi tỷ lệ thanh niên tham gia cấp ủy cấp trên cơ sở tương ứng với các dòng ở cột A.
- Cột 4: Ghi tỷ lệ thanh niên tham gia cấp ủy cơ sở tương ứng với các dòng ở cột A.

Thời điểm thống kê là ngay từ đầu nhiệm kỳ khi đại hội các cấp bầu cấp ủy nhiệm kỳ mới và được cấp ủy cấp trên trực tiếp chuẩn y.

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Ban Tổ chức Trung ương Đảng.



Biểu số 003tn.N/BCB-TWD

Ban hành kèm theo Thông tư số  
/2020/TT-BNV ngày / /2020Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN ĐẢM NHIỆM CÁC CHỨC VỤ CHỦ CHỐT  
TRONG CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI**  
Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Ban Tổ chức Trung ương Đảng

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt					
		Ban chấp hành	Ban thường vụ	Bí thư	Phó bí thư	Các tổ chức chính trị - xã hội	
						Cấp trưởng	Cấp phó
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>TỔNG SỐ</b>	01						
<b>1. Chia theo giới tính</b>							
Nam	02						
Nữ	03						
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>							
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	04						
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	05						
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	06						
<b>3. Chia theo dân tộc</b>							
Kinh	07						
Khác	08						
<b>4. Chia theo tôn giáo</b>							
(Ghi theo danh mục tôn giáo Việt Nam)	09						
<b>5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật</b>							

	Mã số	Số thanh niên đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt					
		Ban chấp hành	Ban thường vụ	Bí thư	Phó bí thư	Các tổ chức chính trị - xã hội	
						Cấp trường	Cấp phó
A	B	1	2	3	4	5	6
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật							
Sơ cấp							
Trung cấp							
Cao đẳng							
Đại học							
Thạc sỹ (tương đương)							
Tiến sỹ (tương đương)							
<b>6. Chia theo cấp</b>							
Cấp Trung ương							
Cấp tỉnh							
Cấp huyện							
Cấp xã							

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 003tn.N/BCB-TWĐ: Số thanh niên đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Thanh niên đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội là những thanh niên từ 18 tuổi đến 30 tuổi đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong tổ chức chính trị - xã hội các cấp.

Các tổ chức chính trị - xã hội gồm Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu Chiến binh, Hội Nông dân Việt Nam.

Các cấp gồm cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

Cấp tỉnh gồm các tổ chức chính trị - xã hội thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cấp huyện gồm các tổ chức chính trị - xã hội thuộc huyện, quận, thị xã;

Cấp xã gồm các tổ chức chính trị - xã hội thuộc xã, phường, thị trấn.

Chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội quy định như sau:

Cấp trung ương gồm từ phó ban và tương đương trở lên của các tổ chức chính trị - xã hội;

Thời điểm thống kê là ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số thanh niên trong Ban chấp hành tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số thanh niên trong Ban thường vụ tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 3: Ghi tổng số thanh niên giữ chức vụ Bí thư tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 4: Ghi tổng số thanh niên giữ chức vụ Phó bí thư tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 5: Ghi số thanh niên giữ chức vụ cấp trưởng trong các ban, cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 6: Ghi số thanh niên giữ chức vụ cấp phó trong các ban, cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội tương ứng với các dòng ở cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Ban Tổ chức Trung ương Đảng.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO  
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VĂN PHÒNG QUỐC HỘI**

<b>STT</b>	<b>Kí hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
1	001tn.K/BCB-VPQH	Tỷ lệ đại biểu Quốc hội là thanh niên	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ

**Biểu số: 001tn.K/BCB-VPQH**  
 Ban hành kèm theo Thông tư số  
 \_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Đầu mỗi nhiệm kỳ

**TỶ LỆ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI  
 LÀ THANH NIÊN**  
 Nhiệm kỳ...  
 (Có đến ngày...)

Đơn vị báo cáo:  
 Văn phòng Quốc hội  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ Nội vụ

	Mã số	Tổng số đại biểu Quốc hội (người)	Số đại biểu Quốc hội là thanh niên (người)	Tỷ lệ đại biểu Quốc hội là thanh niên (%)
A	B	1	2	3
<b>Cả nước</b>	01			
<b>1. Chia theo giới tính</b>				
Nam	02			
Nữ	03			
<b>2. Chia theo dân tộc</b>				
Kinh	04			
Dân tộc thiểu số	05			
<b>3. Chia theo nhóm tuổi</b>				
Từ đủ 21 tuổi đến 25 tuổi	06			
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07			
<b>4. Chia theo trình độ cao nhất đạt được</b>				
Tiểu học	08			
Trung học cơ sở	09			
Trung học phổ thông	10			
Sơ cấp	11			
Trung cấp	12			
Cao đẳng	13			
Đại học	14			
Trên đại học	15			

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 001tn.K/BCB-VPQH: Tỷ lệ đại biểu Quốc hội là thanh niên**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng số đại biểu Quốc hội là toàn bộ số đại biểu Quốc hội được xác định trong một nhiệm kỳ.

Đại biểu Quốc hội là thanh niên là số đại biểu quốc hội trong độ tuổi từ đủ 21 tuổi đến 30 tuổi trong cùng nhiệm kỳ xác định.

Tỷ lệ đại biểu Quốc hội là thanh niên là số phần trăm đại biểu Quốc hội trong độ tuổi từ đủ 21 tuổi đến 30 tuổi so với tổng số đại biểu Quốc hội trong cùng nhiệm kỳ.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ đại biểu} \\ \text{Quốc hội là} \\ \text{thanh niên (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số đại biểu Quốc hội trong độ tuổi} \\ \text{từ đủ 21 tuổi đến 30 tuổi khóa k}}{\text{Tổng số đại biểu Quốc hội cùng khóa}} \times 100$$

*Thời kỳ thu thập số liệu:* Số liệu thời điểm có đến đầu nhiệm kỳ cung cấp.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số đại biểu Quốc hội tương ứng với các dòng ở cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số đại biểu Quốc hội trong độ tuổi từ 21 tuổi đến 30 tuổi tương ứng với các dòng ở cột A.
- Cột 3: Ghi tỷ lệ đại biểu Quốc hội là thanh niên tương ứng với các dòng ở cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Văn phòng Quốc hội.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TRUNG ƯƠNG  
ĐOÀN THANH NIÊN CỘNG SẢN HỒ CHÍ MINH**

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
1	001tn.N/BCB-ĐTNCSHCM	Số thanh niên là đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002tn.N/BCB-ĐTNCSHCM	Số thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

**Biểu số: 001tn.N/BCB-ĐTNCSHCM**Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN LÀ ĐOÀN  
VIÊN ĐOÀN THANH NIÊN  
CỘNG SẢN HỒ CHÍ MINH**

Năm ...

Đơn vị báo cáo: Đoàn  
Thanh niên Cộng sản  
Hồ Chí MinhĐơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Nội vụ*Đơn vị tính: Người*

	Mã số	Tổng số thanh niên là đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
A	B	l
<b>Cả nước</b>	01	
<b>1. Chia theo Giới tính</b>		
Nam	02	
Nữ	03	
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>		
- Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	
- Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	
- Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	
- Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	
<b>3. Chia theo dân tộc</b>		
Dân tộc Kinh	08	
Dân tộc khác	09	
<b>4. Chia theo trình độ học vấn</b>		
- Tiểu học	10	
- Trung học cơ sở	11	
- Trung học phổ thông	12	
<b>5. Chia theo Trình độ chuyên môn kỹ thuật</b>		
- Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	13	
- Sơ cấp	14	
- Trung cấp	15	
- Cao đẳng	16	
- Đại học	17	
- Thạc sỹ (tương đương)	18	
- Tiến sỹ (tương đương)	19	
<b>6. Chia theo khu vực, đối tượng</b>		
- Địa bàn dân cư	20	
- Trường học (học sinh, sinh viên, cán bộ, giảng viên, giáo viên)	21	



	Mã số	Tổng số thanh niên là đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
A	B	1
- Khối doanh nghiệp (nhà nước và ngoài nhà nước)	22	
- Công chức, viên chức	23	
- Lực lượng vũ trang	24	
- Khác (lao động hợp đồng, tự do...)	25	
<b>7. Chia theo Tỉnh/thành phố</b>		
<i>(Ghi theo Danh mục hành chính)</i>	26	
	...	

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 001tn.N/BCB-ĐTNCSHCM: Số thanh niên là đoàn viên Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số thanh niên là đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là toàn bộ những thanh niên được kết nạp vào Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và vẫn đang sinh hoạt tại một tổ chức cơ sở của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (kể cả thanh niên là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn còn tham gia sinh hoạt tại một tổ chức cơ sở Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh).

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số thanh niên là đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tương ứng với các dòng ở cột A.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê của Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.
- Điều tra thống kê.

**Biểu số: 002tn.N/BCB-  
ĐTNCSHCM**

Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN THAM GIA  
HOẠT ĐỘNG TÌNH NGUYỆN**

Năm ...

Đơn vị báo cáo: Đoàn  
Thanh niên Cộng sản  
Hồ Chí Minh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: Người*

	Mã số	Số thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện
A	B	1
<b>Cả nước</b>	01	
<b>1. Chia theo Giới tính</b>		
Nam	02	
Nữ	03	
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>		
- Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	
- Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	
- Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	
- Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	
<b>3. Chia theo thành thị/nông thôn</b>		
Thành thị	08	
Nông thôn	09	
<b>4. Chia theo đối tượng</b>		
Học sinh, sinh viên	10	
Khác	11	
<b>5. Chia theo loại hình hoạt động tình nguyện</b>		
- Hoạt động tình nguyện thực hiện các chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ tổ quốc	12	
- Hoạt động tình nguyện vì cộng đồng và xã hội	13	
<b>6. Chia theo tỉnh/thành phố</b>		
(Ghi theo Danh mục hành chính)	14	
	...	

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 002tn.N/BCB-ĐTNCSHCM: Số thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Hoạt động tình nguyện, chính sách đối với hoạt động tình nguyện của thanh niên thực hiện theo quy định hiện hành, bao gồm các loại hình sau đây:

- Hoạt động tình nguyện thực hiện các chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc từ 24 tháng trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Hoạt động tình nguyện vì cộng đồng và xã hội do Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh hoặc các tổ chức khác của thanh niên tổ chức.

Hoạt động tình nguyện của thanh niên thực hiện theo nguyên tắc tự nguyện, nhằm mục đích nhân đạo, mang lại lợi ích cho cộng đồng và xã hội, tuân thủ các quy định của pháp luật, phù hợp với phong tục, tập quán và điều kiện thực tế của địa phương nơi diễn ra hoạt động tình nguyện.

Tổng số thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện được tính bằng toàn bộ số thanh niên tham gia các hoạt động tình nguyện được quy định ở trên.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện tương ứng với các dòng ở cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo thống kê của Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Nội vụ (thực hiện việc thống kê đối với thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện thực hiện chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ tổ quốc từ 24 tháng trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

**BIỂU MẪU BÁO CÁO**  
**ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HỘI LIÊN HIỆP THANH NIÊN VIỆT NAM**

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
1	001tn.N/BCB-HLHTN	Số thanh niên là Hội viên Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

**Biểu số: 001tn.N/BCB-  
HLHTN**

Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN LÀ HỘI VIÊN  
HỘI LIÊN HIỆP THANH NIÊN  
VIỆT NAM**

Năm ...

Đơn vị báo cáo: Hội Liên hiệp

Thanh niên Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên là hội viên Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam
A	B	1
<b>Cả nước</b>	<b>01</b>	
<b>1. Chia theo Giới tính</b>		
Nam	02	
Nữ	03	
<b>2. Chia theo dân tộc</b>		
Dân tộc Kinh	04	
Dân tộc khác	05	
<b>3. Chia theo nhóm tuổi</b>		
- Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	06	
- Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	07	
- Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	08	
- Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	09	
<b>4. Chia theo trình độ học vấn</b>		
- Chưa tốt nghiệp tiểu học	10	
- Tốt nghiệp tiểu học	11	
- Tốt nghiệp trung học cơ sở	12	
- Tốt nghiệp trung học phổ thông	13	
<b>5. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật</b>		
- Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	14	
- Sơ cấp	15	
- Trung cấp	16	
- Cao đẳng	17	
- Đại học	18	
- Thạc sỹ (tương đương)	19	
- Tiến sỹ (tương đương)	20	
<b>6. Chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương</b>		
(Ghi theo Danh mục hành chính)	21	
	...	

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 001tn.N/BCB-HLHTN: Số thanh niên là hội viên Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Hội viên Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam là công dân Việt Nam từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi tán thành Điều lệ Hội, tự nguyện gia nhập Hội thì được xét công nhận là hội viên Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam và những người quá 30 tuổi có nguyện vọng và có ảnh hưởng tích cực đến hoạt động Hội thì được tham gia hoạt động trong tổ chức Hội.

Số thanh niên là hội viên Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam là toàn bộ những hội viên Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong độ tuổi từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số thanh niên là hội viên Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam tương ứng với từng dòng.

### **3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê của Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam;
- Điều tra thống kê.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO  
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
1	001tn.N/BCB-KHCN	Số thanh niên trong các tổ chức khoa học và công nghệ	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	002tn.N/BCB-KHCN	Số thanh niên hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	003tn.N/BCB-KHCN	Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng cho thanh niên, tổ chức thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	004tn.N/BCB-KHCN	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong nước và nước ngoài do thanh niên được giao chủ trì	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	005tn.N/BCB-KHCN	Số thanh niên được hỗ trợ ứng dụng, triển khai các ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất và đời sống	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau



**Biểu số: 001tn.N/BCB-KHCN**Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/\_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

**SỐ THANH NIÊN TRONG  
CÁC TỔ CHỨC KHOA HỌC  
VÀ CÔNG NGHỆ**

Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: Người*

	Mã số	Số thanh niên trong các tổ chức khoa học và công nghệ
A	B	1
<b>Tổng số</b>	01	
<b>Chia theo giới tính</b>		
Nam	02	
Nữ	03	

*Ngày ... tháng ... năm ...***Người lập biểu***(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số 001tn.N/BCB-KHCN: Số thanh niên trong các tổ chức khoa học và công nghệ**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số thanh niên trong các tổ chức khoa học và công nghệ là những người từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi được tổ chức khoa học và công nghệ quản lý, sử dụng và trả lương, bao gồm cả lao động được tuyển dụng chính thức và lao động hợp đồng.

Phương pháp tính: Tổng số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ tại thời điểm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số thanh niên trong các tổ chức khoa học và công nghệ tương ứng với các dòng ở cột A.

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ thanh niên trong các tổ chức khoa học và công nghệ có đến 31 tháng 12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Điều tra tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ.

**Biểu số: 002tn.N/BCB-KHCN**Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/\_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

**SỐ THANH NIÊN HOẠT ĐỘNG  
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ  
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: Người*

	Mã số	Số thanh niên hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
A	B	1
<b>TỔNG SỐ</b>	01	
<i>Chia theo giới tính</i>		
Nam	02	
Nữ	03	

*Ngày ... tháng ... năm ...***Người lập biểu***(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

## **Biểu số 002tn.N/BCB-KHCN: Số thanh niên hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số thanh niên hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là những người từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi do tổ chức quản lý, sử dụng và trả lương, trực tiếp tham gia hoặc trực tiếp hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Số thanh niên hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chia theo 4 nhóm: cán bộ nghiên cứu, nhân viên kỹ thuật, nhân viên hỗ trợ và nhân lực khác.

- Cán bộ nghiên cứu là những người có trình độ cao đẳng trở lên trực tiếp tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nhằm tạo ra những tri thức, sản phẩm và quá trình mới, tạo ra phương pháp và hệ thống mới; dành tối thiểu 10% thời gian lao động cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Nhóm này bao gồm cả những nhà quản lý trực tiếp hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Nhân viên kỹ thuật là những kỹ thuật viên, nhân viên phòng thí nghiệm có trình độ trung cấp và tương đương trở lên, tham gia vào nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ bằng việc thực hiện những công việc khoa học và kỹ thuật đòi hỏi phải gắn với các khái niệm và quy trình thao tác dưới sự giám sát của cán bộ nghiên cứu.

- Nhân viên hỗ trợ trực tiếp là những nhân viên hành chính và văn phòng tham gia vào nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Trong nhóm này bao gồm cả những người làm quản lý, quản trị hành chính và các công việc liên quan đến nhân sự, tài chính và hành chính nếu các công việc của họ trực tiếp phục vụ công việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Nhân lực khác là những người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không thuộc các nhóm trên.

Những người làm công việc phục vụ gián tiếp như tạp vụ, vệ sinh, lái xe, bảo vệ, ... thì không coi là người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số thanh niên hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tương ứng với các dòng ở cột A.

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có đến 31 tháng 12 năm báo cáo.

### **3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Điều tra tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ.

**Biểu số: 003tn.N/BCB-KHCN**  
 Ban hành kèm theo Thông tư số  
 \_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ GIẢI THƯỞNG KHOA HỌC VÀ CÔNG  
 NGHỆ ĐƯỢC TRAO TẶNG CHO THANH  
 NIÊN, TỔ CHỨC THANH NIÊN**  
 Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Khoa học và Công nghệ  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: Số giải thưởng*

	Mã số	Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng cho thanh niên, tổ chức thanh niên
A	B	1
<b>Tổng số</b>	01	
<b><i>1. Chia theo cá nhân/tập thể</i></b>		
- Tập thể	02	
- Cá nhân, chia theo giới tính	03	
Nam làm chủ	04	
Nữ làm chủ	05	

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

*Ngày ... tháng ... năm ...*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số 003tn.N/BCB-KHCN: Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng cho thanh niên, tổ chức thanh niên**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng cho thanh niên/tổ chức thanh niên bao gồm các giải thưởng khoa học và công nghệ do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế trao tặng cho thanh niên, tập thể thanh niên hoặc các tổ chức thanh niên về thành tích phát triển khoa học và công nghệ tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Giải thưởng trong nước bao gồm giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng cấp Nhà nước, giải thưởng cấp bộ, ngành và giải thưởng cấp địa phương.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số các giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng cho thanh niên, tổ chức thanh niên trong năm báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ.

**Biểu số: 004tn.N/BCB-KHCN**  
 Ban hành kèm theo Thông tư số  
 \_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG  
 NGHỆ TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI  
 DO THANH NIÊN ĐƯỢC GIAO CHỦ TRÌ**  
 Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Khoa học và Công nghệ  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: Nhiệm vụ*

	Mã số	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong nước và nước ngoài do thanh niên được giao chủ trì
A	B	1
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>	
<b><i>Chia theo Giới tính của chủ nhiệm vụ</i></b>		
Nam	02	
Nữ	03	

*Ngày ... tháng ... năm ...*

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

## **Biểu số 004tn.N/BCB-KHCN: Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong nước và nước ngoài do thanh niên được giao chủ trì**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong nước và nước ngoài do thanh niên được giao chủ trì là số đề tài khoa học và công nghệ, dự án khoa học công nghệ, chương trình khoa học và công nghệ nhằm giải quyết những vấn đề khoa học do thanh niên được giao chủ trì. Trong đó:

- Đề tài khoa học và công nghệ là nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nội dung chủ yếu là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn, bao gồm đề tài nghiên cứu cơ bản, đề tài nghiên cứu ứng dụng, đề tài triển khai thực nghiệm hoặc kết hợp nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và triển khai thực nghiệm.

- Dự án khoa học và công nghệ là nhiệm vụ khoa học và công nghệ giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ chủ yếu phục vụ việc sản xuất một sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm trọng điểm, chủ lực có tác động nâng cao trình độ công nghệ của một ngành, một lĩnh vực và có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, được triển khai dưới hình thức đề tài khoa học và công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm và dự án đầu tư khoa học và công nghệ có mục tiêu, nội dung gắn kết hữu cơ, đồng bộ và được tiến hành trong một thời gian nhất định.

- Chương trình khoa học và công nghệ là nhiệm vụ khoa học và công nghệ có mục tiêu chung giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ phục vụ phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ trung hạn hoặc dài hạn được triển khai dưới hình thức tập hợp các đề tài khoa học và công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm, dự án khoa học và công nghệ.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong nước và nước ngoài do thanh niên được giao chủ trì trong năm báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ.



**Biểu số: 005tn.N/BCB-KHCN**

Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/\_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN ĐƯỢC HỖ TRỢ  
ỨNG DỤNG, TRIỂN KHAI CÁC Ý  
TƯỞNG SÁNG TẠO, CÔNG TRÌNH  
NCKH PHỤC VỤ SẢN XUẤT VÀ  
ĐỜI SỐNG**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: Người*

	Mã số	Số thanh niên được hỗ trợ ứng dụng, triển khai các ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất và đời sống
A	B	1
<b>Tổng số</b>	01	
<b><i>Chia theo Giới tính</i></b>		
Nam	02	
Nữ	03	

*Ngày ... tháng ... năm ...*

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số 005tn.N/BCB-KHCN: Số thanh niên được hỗ trợ ứng dụng, triển khai các ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất và đời sống**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chỉ tiêu đánh giá khả năng huy động các nguồn lực nhằm hỗ trợ các ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học của thanh niên. Nguồn lực hỗ trợ có thể ở dạng nguồn vốn từ các đơn vị tư nhân, nhà nước hoặc nước ngoài, có thể là các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho ứng dụng, triển khai công nghệ vào sản xuất như hỗ trợ vay vốn, hỗ trợ giao đất, hỗ trợ phương tiện....

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số thanh niên được hỗ trợ ứng dụng, triển khai các ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất và đời sống trong năm báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO  
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001tn.N/BCB-GDĐT	Số thanh niên học Trung học phổ thông kỳ đầu năm học	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002tn.N/BCB-GDĐT	Số thanh niên tốt nghiệp trung học phổ thông; lưu ban; bỏ học cấp trung học phổ thông	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003tn.N/BCB-GDĐT	Báo cáo thống kê giáo dục đại học của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	004tn.N/BCB-GDĐT	Số thanh niên là học sinh, sinh viên được tư vấn giáo dục hướng nghiệp và số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

**Biểu số: 001tn.N/BCB-GDĐT**  
 Ban hành kèm theo Thông tư số  
 \_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN HỌC**  
**TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**  
 Kỳ đầu năm học  
 (có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Giáo dục và Đào tạo  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: Người*

	Mã số	Số thanh niên đi học chung cấp trung học phổ thông	Số thanh niên đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông
A	B	1	2
<b>Tổng số</b>	01		
<b>1. Chia theo giới tính</b>			
Nam	02		
Nữ	03		
<b>2. Chia theo dân tộc</b>			
Kinh	04		
Khác	05		
<b>3. Chia ra theo lớp</b>			
- Học sinh lớp 10	06		
- Học sinh lớp 11	07		
- Học sinh lớp 12	08		
<b>4. Chia theo tỉnh/thành phố</b>			
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>	09		
	...		

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

*Ngày ... tháng ... năm ...*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

## **Biểu số 001tn.N/BCB-GDDT: Số thanh niên học Trung học phổ thông kỳ đầu năm học**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số thanh niên học trung học phổ thông được chia thành 2 loại: (1) thanh niên đi học chung cấp phổ thông và (2) thanh niên đi học đúng tuổi phổ thông.

Số thanh niên đi học chung cấp trung học phổ thông là số học sinh ở bất kỳ độ tuổi nào đang học cấp trung học phổ thông.

Số thanh niên đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông là số học sinh tuổi từ 15 tuổi đến 17 tuổi đang học cấp trung học phổ thông.

- Học sinh trung học phổ thông: Là học sinh học tại các khối lớp từ lớp 10 đến lớp 12 đang học tập tại các trường trung học phổ thông và các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp học sinh lớp ghép phương pháp tính như sau: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

- Học sinh dân tộc thiểu số: Là học sinh các dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số thanh niên đi học chung cấp trung học phổ thông tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số thanh niên đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông tương ứng với các dòng ở cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Biểu số: 002tn.N/BCB-GDDT**  
 Ban hành kèm theo Thông tư số  
 \_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31 tháng 3 năm sau

**TỶ LỆ THANH NIÊN  
 TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC  
 PHỔ THÔNG, LƯU BAN,  
 BỔ HỌC CẤP TRUNG HỌC  
 PHỔ THÔNG**  
 Kỳ cuối năm học  
 (Có đến 31 tháng 5 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Giáo dục và Đào tạo  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: %*

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp trung học phổ thông	Tỷ lệ thanh niên lưu ban cấp trung học phổ thông	Tỷ lệ thanh niên bổ học cấp trung học phổ thông
A	B	1	2	3
<b>Cả nước</b>	01			
<b>1. Chia theo giới tính</b>				
Nam	02			
Nữ	03			
<b>2. Dân tộc</b>				
Kinh	04			
Khác	05			
<b>3. Chia theo tỉnh, thành phố</b>				
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>	...			

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

*Ngày ... tháng ... năm ...*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

## **Biểu số 002tn.N/BCB-GDDT: Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp trung học phổ thông, lưu ban, bỏ học cấp trung học phổ thông**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm số thanh niên tốt nghiệp trung học phổ thông so với số thanh niên dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Số thanh niên lưu ban cấp trung học phổ thông năm học t là số thanh niên có đi học trung học phổ thông và lưu ban trong năm học t. Tỷ lệ thanh niên lưu ban cấp trung học phổ thông năm học t là số phần trăm thanh niên lưu ban cấp trung học phổ thông năm học t trong tổng số thanh niên nhập học đầu cấp trung học phổ thông đầu năm học t.

Số thanh niên bỏ học cấp trung học phổ thông năm học t là số thanh niên có đi học trung học phổ thông và bỏ học trong năm học t. Tỷ lệ thanh niên bỏ học cấp trung học phổ thông năm học t là số phần trăm thanh niên bỏ học cấp trung học phổ thông năm học t trong tổng số thanh niên nhập học cấp trung học phổ thông đầu năm học t.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp trung học phổ thông tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 2: Ghi tỷ lệ thanh niên lưu ban ở cấp trung học phổ thông tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ thanh niên bỏ học ở cấp trung học phổ thông tương ứng với các dòng ở cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Biểu số: 003tn.N/BCB-GDDT  
Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm sau

## BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CỦA THANH NIÊN

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Giáo dục và Đào tạo  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Nội vụ

	Mã số	Số thanh niên là sinh viên đại học			Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp đại học (%)	Số thanh niên được đào tạo sau đại học		
		Tổng số sinh viên (người)	Sinh viên tuyển mới (người)	Sinh viên tốt nghiệp (người)		Tổng số (người)	Thạc sĩ (người)	Tiến sĩ (người)
	B	1	2	3	4	5	6	7
<b>Tổng số</b>	01							
<b>1. Chia theo giới tính</b>								
Nam	02							
Nữ	03							
<b>2. Chia theo Dân tộc</b>								
Kinh	04							
Khác	05							
<b>3. Chia theo Loại trường</b>								
Công lập	06							
Ngoài công lập	07							
<b>4. Chia theo cấp quản lý</b>								
...	...							
<b>5. Chia theo nhóm ngành đào tạo</b>								
...	...							
<b>6. Chia theo tỉnh/thành phố</b>								
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	...							

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số 003tn.N/BCB-GDDT: Báo cáo thống kê giáo dục đại học của thanh niên****1. Khái niệm, phương pháp tính****1.1. Số thanh niên là sinh viên đại học**

Số thanh niên là sinh viên đại học là những thanh niên có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học.

Số sinh viên là sinh viên đại học phân theo trình tự học tập và thời gian xác định có sinh viên đầu năm học, sinh viên tuyển mới, sinh viên tốt nghiệp, gồm:

- Sinh viên đầu năm học là những sinh viên theo học ở tất cả các khóa theo các loại hình và hình thức đào tạo khác nhau tại thời điểm đầu năm học của mỗi trường;
- Sinh viên tuyển mới là những sinh viên được tuyển vào đầu năm học của khóa học theo các loại hình, hình thức đào tạo khác nhau;
- Sinh viên tốt nghiệp là những sinh viên đã hoàn thành chương trình đào tạo và được cấp bằng đào tạo theo chương trình đó;
- Sinh viên đại học không bao gồm sinh viên cao đẳng ở các trường đại học, học viện có đào tạo trình độ cao đẳng.

**1.2. Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp đại học**

Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp đại học là tỷ lệ phần trăm số thanh niên tốt nghiệp đại học so với dân số thanh niên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp đại học (\%)} = \frac{\text{Số thanh niên tốt nghiệp đại học}}{\text{Dân số thanh niên}} \times 100$$

**1.3. Số thanh niên được đào tạo sau đại học**

Số thanh niên được đào tạo sau đại học là những thanh niên hiện đang được đào tạo trình độ thạc sĩ hoặc tiến sĩ tại các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu.

Đào tạo trình độ thạc sĩ giúp học viên nắm vững lý thuyết, có trình độ cao về thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Đào tạo trình độ tiến sĩ giúp nghiên cứu sinh có trình độ cao về lý thuyết và thực hành, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát hiện và giải quyết những vấn đề mới về khoa học, công nghệ, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn.

Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể việc đào tạo trình độ tương đương với trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ ở một số ngành chuyên môn đặc biệt.

## **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số thanh niên là sinh viên đại học tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số thanh niên là sinh viên đại học tuyển mới tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 3: Ghi tổng số thanh niên tốt nghiệp đại học tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 4: Ghi tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp đại học tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 5: Ghi tổng số thanh niên được đào tạo sau đại học tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 6: Ghi tổng số thanh niên được đào tạo thạc sĩ tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 7: Ghi tổng số thanh niên được đào tạo tiến sĩ tương ứng với các dòng ở cột A.

## **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Biểu số: 004tn.N/BCB-GDDT**  
 Ban hành kèm theo Thông tư số  
 \_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN LÀ HỌC  
 SINH, SINH VIÊN ĐƯỢC TƯ  
 VẤN GIÁO DỤC HƯỚNG  
 NGHIỆP VÀ SỐ THANH NIÊN  
 ĐƯỢC TRANG BỊ KIẾN THỨC  
 VỀ KỸ NĂNG SỐNG, BÌNH  
 ĐẲNG GIỚI VÀ PHÒNG  
 CHỐNG BẠO LỰC GIỚI**

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Giáo dục và Đào tạo  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: Người*

	Mã số	Tổng số thanh niên là học sinh, sinh viên	Số thanh niên là học sinh, sinh viên được tư vấn giáo dục hướng nghiệp	Số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới
A	B	1	2	3
<b>Cả nước</b>	<b>01</b>			
<b>1. Chia theo Giới tính</b>				
Nam	02			
Nữ	03			

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số 004tn.N/BCB-GDDT: Số thanh niên là học sinh, sinh viên được tư vấn giáo dục hướng nghiệp và số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

1.1. Số thanh niên là học sinh, sinh viên được tư vấn giáo dục hướng nghiệp

Học sinh, sinh viên được tư vấn giáo dục hướng nghiệp là những học sinh, sinh viên được tư vấn giúp cho học sinh, sinh viên có được ý thức như là chủ thể trong sự lựa chọn nghề nghiệp, có định hướng khi chọn nghề dựa trên cơ sở hiểu biết khoa học về nghề nghiệp, về nhu cầu thị trường lao động cũng như năng lực, sở trường, sức khỏe của bản thân. Điều này góp phần nâng cao hiệu quả lao động xã hội.

Tỷ lệ thanh niên là học sinh, sinh viên được tư vấn giáo dục hướng nghiệp là số phần trăm thanh niên là học sinh, sinh viên được tham gia các chương trình tư vấn giáo dục hướng nghiệp do trường tổ chức trên tổng số thanh niên là học sinh, sinh viên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thanh niên là học sinh, sinh viên được tư vấn giáo dục hướng nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số thanh niên là học sinh, sinh viên được tư vấn giáo dục hướng nghiệp}}{\text{Tổng số thanh niên là học sinh, sinh viên}} \times 100$$

1.2. Số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới

Chỉ tiêu đánh giá việc bồi dưỡng về kỹ năng sống, kiến thức bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới.

Trang bị kỹ năng sống cho thanh niên để giúp thanh niên ý thức được giá trị của bản thân trong những mối quan hệ; hiểu về thể chất, tinh thần; có hành vi, thói quen ứng xử có văn hóa...

Những kỹ năng sống cơ bản cần thiết cho lứa tuổi thanh thiếu niên gồm: Kỹ năng giao tiếp và ứng xử; kỹ năng kiểm soát ứng phó với stress; kỹ năng hợp tác, làm việc theo nhóm; kỹ năng giải quyết vấn đề; kỹ năng lắng nghe tích cực; kỹ năng đồng cảm, cảm thông; kỹ năng quyết đoán, giải quyết vấn đề; kỹ năng không phán xét sự khác biệt; kỹ năng thể hiện sự tự tin; kỹ năng tư duy sáng tạo và mạo hiểm; kỹ năng suy nghĩ tích cực, duy trì thái độ lạc quan.

Trang bị kiến thức về bình đẳng giới giúp nâng cao nhận thức về bình đẳng giới trong thanh niên nhằm ngăn chặn, giảm thiểu tình trạng bạo lực trên cơ sở giới, đặc biệt là bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số thanh niên là học sinh, sinh viên tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 2: Ghi số thanh niên là học sinh, sinh viên được tư vấn giáo dục hướng nghiệp tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 3: Ghi số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới tương ứng với các dòng ở cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

Điều tra thống kê.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ Y TẾ**

<b>STT</b>	<b>Kí hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
1	001tn.N/BCB-YT	Chiều cao và cân nặng trung bình của thanh niên	5 năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau năm báo cáo
2	002tn.N/BCB-YT	Tỷ lệ thanh niên hút thuốc lá và uống rượu bia	5 năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau năm báo cáo
3	003tn.N/BCB-YT	Tình hình nhiễm HIV và tử vong do HIV/AIDS của thanh niên	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
4	004tn.N/BCB-YT	Tình hình kế hoạch hóa gia đình và phá thai của thanh niên/vị thành niên	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
5	005tn.N/BCB-YT	Tỷ lệ thanh niên được tuyên truyền thay đổi hành vi thái độ kỳ thị, phân biệt đối xử với các đối tượng thanh niên dễ bị tổn thương, người đồng tính, song tính, chuyển giới	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau

**Biểu số: 001tn.N/BCB-YT**Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng 4 năm sau năm báo cáo

**CHIỀU CAO VÀ CÂN NẶNG  
TRUNG BÌNH CỦA THANH NIÊN**

Năm...

Đơn vị báo cáo: Bộ Y tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Nội vụ

A	Mã số	Chiều cao trung bình của thanh niên (cm)		Cân nặng trung bình của thanh niên (kg)	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ
	B	1	2	3	4
<b>Tổng số</b>	01				
<b>1. Chia theo dân tộc</b>					
- Kinh	02				
- Khác	03				
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>					
- Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04				
- Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05				
- Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06				
- Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07				
<b>3. Chia theo dân tộc</b>					
Kinh	08				
Khác	09				
<b>4. Chia theo thành thị/nông thôn</b>					
Thành thị	10				
Nông thôn	11				
<b>5. Chia theo tỉnh/thành phố</b>					
(Ghi theo Danh mục hành chính)	12				
	...				

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng... năm...

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 001tn.N/BCB-YT: Chiều cao và cân nặng trung bình của thanh niên****1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Chiều cao trung bình của thanh niên được tính bằng chiều cao trung bình của dân số từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi.

- Cân nặng trung bình của thanh niên được tính bằng cân nặng trung bình của dân số từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi chiều cao trung bình của nam thanh niên tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 2: Ghi chiều cao trung bình của nữ thanh niên tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 3: Ghi cân nặng trung bình của nam thanh niên tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 4: Ghi cân nặng trung bình của nữ thanh niên tương ứng với các dòng ở cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Điều tra nhân trắc của Viện dinh dưỡng.



**Biểu số: 002tn.N/BCB-YT**Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 4 năm  
sau năm báo cáo**TỶ LỆ THANH NIÊN HÚT THUỐC  
LÁ VÀ UỐNG RƯỢU BIA**

Năm...

Đơn vị báo cáo: Bộ Y tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên hút thuốc lá		Tỷ lệ thanh niên uống rượu bia		Tỷ lệ thanh niên uống rượu bia đến mức nguy hại	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>Tổng số</b>	01						
<b>1. Chia theo nhóm tuổi</b>							
- Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	02						
- Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	03						
- Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	04						
- Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	05						
<b>2. Chia theo thành thị/nông thôn</b>							
Thành thị	06						
Nông thôn	07						
<b>3. Chia theo tỉnh/thành phố</b>				x	x	x	x
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>	08			x	x	x	x
	...						

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 002tn.N/BCB-YT: Tỷ lệ thanh niên hút thuốc lá và uống rượu bia****1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Tỷ lệ thanh niên hút thuốc lá được xác định bằng số thanh niên hiện tại có hút thuốc lá được điều tra trên tổng số thanh niên được điều tra.

- Tỷ lệ thanh niên uống rượu bia được tính theo 2 cấp độ:

+ Tỷ lệ thanh niên hiện tại uống rượu bia là những thanh niên được điều tra có uống rượu bia trong 30 ngày qua.

+ Tỷ lệ thanh niên uống rượu bia đến mức nguy hại là những thanh niên trong 30 ngày qua có ít nhất một lần uống từ 6 đơn vị cồn trở lên.

**2. Cách ghi biểu**

- Quy định cách ghi số liệu: Không phải thu thập số liệu và báo cáo đối với biểu thị bằng dấu gạch chéo “x”.

- Cột 1: Ghi tỷ lệ nam thanh niên hút thuốc lá tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 2: Ghi tỷ lệ nữ thanh niên hút thuốc lá tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ nam thanh niên uống rượu bia tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 4: Ghi tỷ lệ nữ thanh niên uống rượu bia tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 5: Ghi tỷ lệ nam thanh niên uống rượu bia đến mức nguy hại tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 6: Ghi tỷ lệ nữ thanh niên uống rượu bia đến mức nguy hại tương ứng với các dòng ở cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Điều tra thống kê.

Biểu số: 003tn.N/BCB-YT

Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau

## TÌNH HÌNH NHIỄM HIV VÀ TỬ VONG DO HIV/AIDS CỦA THANH NIÊN

Năm...

Đơn vị báo cáo: Bộ Y tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Nội vụ

	Mã số	Tình hình nhiễm HIV của thanh niên				Số thanh niên tử vong do HIV/AIDS được báo cáo	
		Tổng số thanh niên nhiễm HIV (người)	Trong đó: Số thanh niên nhiễm HIV mới phát hiện (người)	Tỷ lệ thanh niên nhiễm HIV được điều trị bằng thuốc kháng vi-rút HIV (%)	Số thanh niên nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 thanh niên	Số chết trong kỳ (người)	Số tích lũy từ ca đầu tiên (người)
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>Tổng số</b>	01						
<b>1. Chia theo giới tính</b>							
- Nam	02						
- Nữ	03						
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>							
- Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04						
- Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05						
- Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06						
- Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07						
<b>3. Chia theo thành thị/nông thôn</b>							
Thành thị	08				X	X	X
Nông thôn	09				X	X	X

	Mã số	Tình hình nhiễm HIV của thanh niên				Số thanh niên tử vong do HIV/AIDS được báo cáo	
		Tổng số thanh niên nhiễm HIV (người)	Trong đó: Số thanh niên nhiễm HIV mới phát hiện (người)	Tỷ lệ thanh niên nhiễm HIV được điều trị bằng thuốc kháng vi-rút HIV (%)	Số thanh niên nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 thanh niên	Số chết trong kỳ (người)	Số tích lũy từ ca đầu tiên (người)
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>4. Chia theo tỉnh/thành phố</b>							
<i>(Ghi theo Danh mục hành chính)</i>	10						
	...						

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 003tn.N/BCB-YT: Tình hình nhiễm HIV và tử vong do HIV/AIDS của thanh niên**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Số thanh niên nhiễm HIV là những người từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch (virus HIV), AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của HIV.

- Số thanh niên nhiễm HIV được điều trị bằng thuốc kháng vi-rút HIV là những người từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi nhiễm HIV được điều trị bằng thuốc kháng vi-rút HIV.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thanh niên nhiễm HIV được điều trị bằng thuốc kháng HIV (\%)} = \frac{\text{Số thanh niên nhiễm HIV được điều trị bằng thuốc kháng vi-rút HIV}}{\text{Tổng số thanh niên nhiễm HIV}} \times 100$$

- Số thanh niên bị chết do HIV/AIDS là những người từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi chết do căn bệnh HIV/AIDS. Người bị HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau. Trong tất cả các nguyên nhân gây ra chết đó vẫn tính những người này là người chết do HIV/AIDS.

### **2. Cách ghi biểu**

- Quy định cách ghi số liệu: Không phải thu thập số liệu và báo cáo đối với biểu thị bằng dấu gạch chéo “x”.

- Cột 1: Ghi tổng số thanh niên được phát hiện nhiễm HIV trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 2: Ghi số thanh niên mới được phát hiện nhiễm HIV trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ thanh niên nhiễm HIV được điều trị bằng thuốc kháng vi-rút HIV tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 4: Ghi số thanh niên nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 thanh niên trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 5: Ghi số thanh niên HIV/AIDS mới chết trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 6: Ghi số cộng dồn thanh niên chết do HIV/AIDS từ ca đầu tiên đến cuối kỳ báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

**Biểu số: 004tn.N/BCB-YT**  
 Ban hành kèm theo Thông tư số  
 \_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 4  
 năm sau

**TÌNH HÌNH KẾ HOẠCH HÓA  
 GIA ĐÌNH VÀ PHÁ THAI CỦA  
 THANH NIÊN/VỊ THÀNH NIÊN**

Năm...

Đơn vị báo cáo: Bộ Y tế  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ Nội vụ

	Mã số	Tỷ lệ nữ thanh niên có nhu cầu kế hoạch hóa gia đình chưa được đáp ứng		Số lượt phá thai tại các cơ sở y tế được cấp phép (lượt)		Tỷ lệ phá thai ở vị thành niên tại các cơ sở y tế được cấp phép (%)
		Giãn khoảng cách sinh (%)	Hạn chế số con (%)	Tổng số	Số lượt phá thai của phụ nữ từ 15 tuổi đến 19 tuổi	
A	B	1	2	3	4	5
<b>Tổng số</b>	01					
<b>1. Chia theo tình trạng hôn nhân</b>		X	X			
Có chồng	02	X	X			
Chưa có chồng	03	X	X			
<b>2. Chia theo dân tộc</b>				X	X	X
Kinh	04			X	X	X
Khác	05			X	X	X
<b>3. Chia theo nhóm tuổi</b>				X	X	X
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	05			X	X	X
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	06			X	X	X
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	07			X	X	X
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	08			X	X	X
<b>4. Chia theo trình độ học vấn</b>				X	X	X
Chưa đi học	09			X	X	X
Chưa tốt nghiệp tiểu học	10			X	X	X
Tốt nghiệp tiểu học	11			X	X	X
Tốt nghiệp trung học cơ sở	12			X	X	X
Tốt nghiệp trung học phổ thông	13			X	X	X
<b>5. Chia theo thành thị/nông thôn</b>						
Thành thị	14					

	Mã số	Tỷ lệ nữ thanh niên có nhu cầu kế hoạch hóa gia đình chưa được đáp ứng		Số lượt phá thai tại các cơ sở y tế được cấp phép ( <i>lượt</i> )		Tỷ lệ phá thai ở vị thành niên tại các cơ sở y tế được cấp phép (%)
		Giãn khoảng cách sinh (%)	Hạn chế số con (%)	Tổng số	Số lượt phá thai của phụ nữ từ 15 tuổi đến 19 tuổi	
A	B	1	2	3	4	5
Nông thôn	15					
<b>6. Chia theo tỉnh/thành phố</b>						
<i>(Ghi theo Danh mục hành chính)</i>	16					
	...					

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 004tn.N/BCB-YT: Tình hình kế hoạch hóa gia đình và phá thai của thanh niên/vị thành niên**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

1.1. Tỷ lệ nữ thanh niên có nhu cầu kế hoạch hóa gia đình chưa được đáp ứng:

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ thanh niên có nhu cầu kế hoạch hóa gia đình chưa được đáp ứng (\%)} = \frac{\text{Số nữ thanh niên có nhu cầu kế hoạch hóa gia đình chưa được đáp ứng (về khoảng cách và số con) đang có chồng hoặc chung sống như vợ chồng}}{\text{Tổng số nữ thanh niên đang có chồng hoặc chung sống như vợ chồng}} \times 100$$

Nhu cầu tránh thai không được đáp ứng là nói về các phụ nữ có khả năng sinh sản đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng và hiện không sử dụng bất kỳ biện pháp tránh thai nào, nhưng muốn trì hoãn sinh đứa con tiếp theo (giãn khoảng cách sinh) hoặc muốn dừng mang thai (hạn chế số con).

Nhu cầu không được đáp ứng về khoảng cách sinh được định nghĩa là phần trăm phụ nữ hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng và không sử dụng bất kỳ biện pháp tránh thai nào và:

- Hiện không mang thai và không trong thời kỳ mãn kinh sau sinh, có khả năng sinh sản, nhưng muốn chờ thêm 2 năm hoặc hơn mới sinh đứa con tiếp theo, hoặc:

- Hiện không mang thai và không trong thời kỳ mãn kinh sau sinh, có khả năng sinh sản, và không chắc muốn có thêm con, hoặc:

- Hiện có thai và nói rằng việc có thai này không đúng lúc và muốn chờ thêm thời gian nữa, hoặc:

- Hiện mãn kinh sau sinh và nói rằng đứa trẻ sinh ra không đúng lúc và đã muốn đợi thêm.

Nhu cầu không được đáp ứng về hạn chế số con, được định nghĩa là phần trăm phụ nữ đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng và không sử dụng bất kỳ một biện pháp tránh thai nào và:

- Hiện không mang thai và không trong thời kỳ mãn kinh sau sinh, có khả năng sinh sản và nói rằng họ không muốn sinh thêm con, hoặc:

- Đang mang thai và nói rằng họ không muốn có con, hoặc:

- Đang trong thời kỳ mãn kinh sau sinh và nói rằng họ không muốn sinh đứa con này.

Tổng nhu cầu không được đáp ứng là tổng cộng của nhu cầu không được đáp ứng về khoảng cách sinh và về hạn chế số con.

1.2. Tỷ lệ phá thai ở vị thành niên tại các cơ sở y tế được cấp phép



Tình hình phá thai của nữ vị thành niên từ 15 tuổi đến 19 tuổi nhằm đánh giá yếu tố tác động đến sức khỏe cũng như hạn chế khả năng của người phụ nữ về nhiều lĩnh vực do phá thai, đánh giá tác động của công tác tuyên truyền vận động kế hoạch hóa gia đình và nhận thức của các bà mẹ về tác hại của phá thai. Đồng thời, có thêm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch hoạt động cung cấp nhân lực, thuốc men và dụng cụ tránh thai.

Một trường hợp phá thai là một lần thông qua các biện pháp nghiệp vụ y tế loại bỏ mang thai sau khi thử thai có kết quả dương tính.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ phá thai ở vị thành niên từ 15 tuổi đến 19 tuổi (\%)} = \frac{\text{Tổng số lượt phá thai của phụ nữ từ 15 tuổi đến 19 tuổi}}{\text{Tổng số lượt phá thai}} \times 100$$

## 2. Cách ghi biểu

- Quy định cách ghi số liệu: Không phải thu thập số liệu và báo cáo đối với biểu thị bằng dấu gạch chéo “x”.

- Cột 1: Ghi tỷ lệ nữ thanh niên có nhu cầu kế hoạch hóa gia đình chưa được đáp ứng do muốn giãn khoảng cách sinh trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 2: Ghi tỷ lệ nữ thanh niên có nhu cầu kế hoạch hóa gia đình chưa được đáp ứng do muốn hạn chế số con trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 3: Ghi tổng số lượt phá thai trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 4: Ghi Số lượt phá thai của phụ nữ từ 15 tuổi đến 19 tuổi trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 5: Ghi tỷ lệ phá thai ở vị thành niên tại các cơ sở y tế được cấp phép tương ứng với các dòng ở cột A.

## 3. Nguồn số liệu

- Dữ liệu hành chính;
- Điều tra thống kê.

**Biểu số: 005tn.N/BCB-YT**  
 Ban hành kèm theo Thông tư số  
 \_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 4  
 năm sau

**SỐ THANH NIÊN ĐƯỢC TUYÊN TRUYỀN  
 THAY ĐỔI HÀNH VI, THÁI ĐỘ KỶ THỊ,  
 PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VỚI CÁC ĐỐI  
 TƯỢNG THANH NIÊN DỄ BỊ TỔN  
 THƯƠNG, NGƯỜI ĐỒNG TÍNH, SONG  
 TÍNH, CHUYÊN GIỚI**

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Y tế  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ Nội vụ

Năm...

*Đơn vị tính: Người*

	Mã số	Số thanh niên được tuyên truyền thay đổi hành vi thái độ kỷ thị, phân biệt đối xử với các đối tượng thanh niên dễ bị tổn thương, người đồng tính, song tính, chuyên giới
A	B	1
<b>Tổng số</b>	01	
<b>1. Chia theo giới tính</b>		
- Nam	02	
- Nữ	03	
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>		
- Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	
- Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	
- Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	
- Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	
<b>3. Chia theo thành thị/nông thôn</b>		
Thành thị	08	
Nông thôn	09	
<b>4. Chia theo tỉnh/thành phố</b>		
<i>(Ghi theo Danh mục hành chính)</i>	10	
	...	

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

*Ngày ... tháng ... năm ...*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số 005tn.N/BCB-YT: Số thanh niên được tuyên truyền thay đổi hành vi thái độ kỳ thị, phân biệt đối xử với các đối tượng thanh niên dễ bị tổn thương, người đồng tính, song tính, chuyển giới**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chỉ tiêu dùng để đánh giá mức độ quan tâm và tiến bộ trong nhận thức xã hội đối với nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, người đồng tính, song tính và chuyển giới. Thanh niên là nhóm dân số trẻ và tiến bộ trong xã hội, vì vậy việc thanh niên được tiếp cận với các kiến thức và tránh những hiểu biết sai lầm dẫn đến thái độ kỳ thị đối với nhóm người dễ bị tổn thương, người đồng tính, song tính, chuyển giới.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số thanh niên được tuyên truyền thay đổi hành vi thái độ kỳ thị, phân biệt đối xử với các đối tượng thanh niên dễ bị tổn thương, người đồng tính, song tính, chuyển giới tương ứng với các dòng ở cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

- Dữ liệu hành chính;
- Điều tra thống kê.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO**  
**ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
1	001tn.N/BCB-TTTT	Tỷ lệ thanh niên sử dụng điện thoại di động, máy tính, Internet	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

**Biểu số 001tn.N/BCB-TTTT**  
Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/\_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm sau

**TỶ LỆ THANH NIÊN SỬ DỤNG  
ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG, MÁY TÍNH,  
INTERNET**  
Năm...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Thông tin và Truyền thông  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: %*

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên sử dụng điện thoại di động		Tỷ lệ thanh niên sử dụng máy tính	Tỷ lệ thanh niên sử dụng internet
		Chung	Trong đó: Điện thoại thông minh		
A	B	1	2	3	4
<b>Cả nước</b>	01				
<b>1. Chia theo giới tính</b>					
Nam	02				
Nữ	03				
<b>2. Chia theo thành thị/nông thôn</b>					
- Thành thị	04				
- Nông thôn	05				
<b>3. Chia theo tỉnh/thành phố</b>					
<i>(Ghi theo Danh mục hành chính)</i>	06				
...	...				

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

*Ngày ... tháng ... năm ...*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số 001.N/BCB-TTTT: Tỷ lệ thanh niên sử dụng điện thoại di động, máy tính, Internet****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ thanh niên sử dụng điện thoại di động, máy tính, internet là số người trong độ tuổi từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi sử dụng điện thoại di động, máy tính, internet trên tổng số thanh niên.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tỷ lệ thanh niên sử dụng điện thoại di động tương ứng với từng dòng ở cột A.

- Cột 2: Ghi tỷ lệ thanh niên sử dụng điện thoại thông minh tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ thanh niên sử dụng máy tính tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 4: Ghi tỷ lệ thanh niên sử dụng internet tương ứng với các dòng ở cột A.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông;

- Điều tra hiện trạng phổ cập dịch vụ thông tin và truyền thông.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO**  
**ÁP DỤNG ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
1	001tn.N/BCB-NHNN	Số thanh niên có tài khoản thanh toán tại ngân hàng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

**Biểu số: 001tn.N/BCB-NHNN**  
 Ban hành kèm theo Thông tư số  
 \_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN CÓ TÀI KHOẢN  
 THANH TOÁN TẠI NGÂN HÀNG**  
 Năm ...

Đơn vị báo cáo: Ngân  
 hàng Nhà nước Việt Nam  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ Nội vụ

	Mã số	Tổng số thanh niên có tài khoản thanh toán tại ngân hàng ( <i>Người</i> )
A	B	1
<b>Cả nước</b>	<b>01</b>	
<b>1. Chia theo Giới tính</b>		
Nam	02	
Nữ	03	
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>		
Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi	04	
Từ đủ 18 tuổi đến 30 tuổi	05	

**Người lập biểu**  
 (*Ký, họ tên*)

**Người kiểm tra biểu**  
 (*Ký, họ tên*)

*Ngày ... tháng ... năm ...*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
 (*Ký, đóng dấu, họ tên*)



**Biểu số 001tn.N/BCB-NHNN: Số thanh niên có tài khoản thanh toán tại ngân hàng****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số thanh niên có tài khoản thanh toán tại ngân hàng là toàn bộ những người trong độ tuổi từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi có tài khoản thanh toán tại ngân hàng.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số thanh niên có tài khoản thanh toán tại ngân hàng tương ứng với các dòng ở cột A.

**3. Nguồn số liệu**

- Dữ liệu hành chính;
- Điều tra thống kê.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TƯ PHÁP**

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
1	001tn.N/BCB-TP	Số cuộc kết hôn của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002tn.N/BCB-TP	Số lượt thanh niên được tuyên truyền phổ biến giáo dục, pháp luật	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

**Biểu số: 001.N/BCB-TP**Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_ /2020/TT-BNV ngày \_ /\_ /2020Ngày nhận báo cáo: 31 tháng 3  
năm sau**SỐ CUỘC KẾT HÔN CỦA THANH NIÊN**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Nội vụ

	Mã số	Số cuộc kết hôn trong đó có ít nhất một người trong độ tuổi thanh niên ( <i>Cặp</i> )		
		Tổng số	Chia ra	
			Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên
A		1=2+3	2	3
<b>Toàn quốc</b>	01			
<b>1. Chia theo thành thị/nông thôn</b>				
Thành thị	02			
Nông thôn	03			
<b>2. Chia theo vùng</b>				
V1. Trung du và miền núi phía Bắc	04			
V2. Đồng bằng sông Hồng	05			
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	06			
V4. Tây Nguyên	07			
V5. Đông Nam Bộ	08			
V6. Đồng bằng sông Cửu Long	09			
<b>3. Chia theo tỉnh/thành phố</b>				
( <i>Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính</i> )	10			
	...			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 001tn.N/BCB-TP: Số cuộc kết hôn của thanh niên****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm thu thập số liệu thống kê đối với số cuộc kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Kết hôn lần đầu là việc cả nam và nữ lần đầu tiên xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Kết hôn lần thứ hai trở lên là việc nam hoặc/và nữ lần thứ hai trở lên xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Số cuộc kết hôn của thanh niên là số cặp nam, nữ thực tế đã tiến hành xác lập quan hệ vợ chồng trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch), trong đó ít nhất có một người trong độ tuổi thanh niên.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số cuộc kết hôn của thanh niên tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 2: Ghi số cuộc kết hôn lần đầu của thanh niên tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 3: Ghi số cuộc kết hôn lần thứ hai trở lên của thanh niên tương ứng với các dòng ở cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Dữ liệu hành chính và chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp.

**Biểu số: 002tn.N/BCB-TP**  
 Ban hành kèm theo Thông tư số  
 \_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020  
 Ngày nhận báo cáo: 31 tháng 3 năm  
 sau năm báo cáo

**SỐ LƯỢT THANH NIÊN ĐƯỢC  
 TUYÊN TRUYỀN PHỔ BIẾN  
 GIÁO DỤC PHÁP LUẬT**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Tư pháp  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ Nội vụ

	Mã số	Số lượt thanh niên được tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật ( <i>lượt người</i> )
A	B	1
<b>Toàn quốc</b>	01	
<b>1. Chia theo giới tính</b>		
Nam	02	
Nữ	03	
<b>2. Chia theo dân tộc</b>		
Kinh	04	
Dân tộc thiểu số	05	
<b>3. Chia theo thành thị/nông thôn</b>		
Thành thị	06	
Nông thôn	07	
<b>4. Chia theo tỉnh/thành phố</b>		
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>	08	
	...	

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

*Ngày ... tháng ... năm ...*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

## **Biểu số 002tn.N/BCB-TP: Số lượt thanh niên được tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho thanh niên là hoạt động nhằm nâng cao hiểu biết pháp luật và ý thức chấp hành pháp luật cho thanh niên. Hình thức phổ biến và giáo dục pháp luật có thể được thực hiện thông qua:

- a) Họp báo, thông cáo báo chí;
- b) Phổ biến pháp luật trực tiếp; tư vấn, hướng dẫn tìm hiểu pháp luật; cung cấp thông tin, tài liệu pháp luật;
- c) Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, loa truyền thanh, internet, pa-nô, áp-phích, tranh cổ động; đăng tải thông tin pháp luật trên trang thông tin điện tử; niêm yết tại trụ sở, bảng tin của cơ quan, tổ chức, khu dân cư;
- d) Tổ chức thi tìm hiểu pháp luật;
- đ) Thông qua công tác xét xử, xử lý vi phạm hành chính, hoạt động tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân và hoạt động khác của các cơ quan trong bộ máy nhà nước; thông qua hoạt động trợ giúp pháp lý, hòa giải ở cơ sở;
- e) Lồng ghép trong hoạt động văn hóa, văn nghệ, sinh hoạt của tổ chức chính trị và các đoàn thể, câu lạc bộ, tủ sách pháp luật và các thiết chế văn hóa khác ở cơ sở;
- g) Thông qua chương trình giáo dục pháp luật trong các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;
- h) Các hoạt động đối thoại chính sách và pháp luật của nhà nước về thanh niên;
- h) Các hình thức phổ biến giáo dục pháp luật khác.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số thanh niên được tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật.

### **3. Nguồn số liệu**

- Dữ liệu hành chính và chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp.
- Điều tra thống kê.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ CÔNG AN**

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
1	001tn.N/BCB-CA	Số thanh niên chết, bị thương do tai nạn giao thông	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau
2	002tn.N/BCB-CA	Số thanh niên nghiện ma túy có hồ sơ quản lý	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau
3	003tn.N/BCB-CA	Số thanh niên vi phạm pháp luật về an ninh trật tự	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau

**Biểu số 001tn.N/BCB-CA**Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/\_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN CHẾT, BỊ THƯƠNG  
DO TAI NẠN GIAO THÔNG**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Công an

Đơn vị nhận báo cáo :

Bộ Nội vụ

		Số vụ tai nạn giao thông có nạn nhân là thanh niên (vụ)	Số thanh niên chết do tai nạn giao thông (người)	Số thanh niên bị thương do tai nạn giao thông (người)
A	B	1	2	3
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>			
<b>1. Chia theo Giới tính</b>		x		
- Nam	02	x		
- Nữ	03	x		
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>		x		
- Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	04	x		
- Từ đủ 18 tuổi đến 30 tuổi	05	x		
<b>3. Chia theo loại đường</b>				
- Đường bộ	06			
- Đường sắt	07			
- Đường thủy nội địa	08			
<b>4. Chia theo tỉnh/thành phố</b>				
(Ghi theo Danh mục hành chính)	09			
	...			

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)



## **Biểu số 001tn.N/BCB-CA: Số thanh niên chết, bị thương do tai nạn giao thông**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không); vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số thanh niên chết do tai nạn giao thông gồm toàn bộ số người từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi bị chết do các tai nạn giao thông gây ra.

Số thanh niên bị thương do tai nạn giao thông gồm toàn bộ số người từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi bị thương phải điều trị do tai nạn giao thông gây ra. Thanh niên bị thương là những thanh niên bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của tai nạn giao thông, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

### **2. Cách ghi biểu**

- Quy định cách ghi số liệu: Không phải thu thập số liệu và báo cáo đối với biểu thị bằng dấu gạch chéo “x”.

- Cột 1: Ghi tổng số vụ tai nạn giao thông có nạn nhân là thanh niên xảy ra trong năm tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số thanh niên chết do tai nạn giao thông xảy ra trong năm tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 3: Ghi tổng số thanh niên bị thương do tai nạn giao thông xảy ra trong năm tương ứng với các dòng ở cột A.

Kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến ngày 14 tháng 12 năm báo cáo.

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công an.

**Biểu số 002tn.N/BCB-CA**  
Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 25 tháng 3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN NGHIỆN MA TÚY  
CÓ HỒ SƠ QUẢN LÝ**  
Năm...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Công an  
Đơn vị nhận báo cáo :  
Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: Người*

A	Mã số	Tổng số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý	
		Tổng số	Trong đó: Thanh niên
B		1	2
<b>Tổng số</b>	01		
<b>1. Chia theo Giới tính</b>			
- Nam	02		
- Nữ	03		
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>		x	
Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	04	x	
Từ đủ 18 tuổi đến 30 tuổi	05	x	
<b>3. Chia theo Nghề nghiệp</b>			
Công nhân	06		
Nông dân	07		
Học sinh, sinh viên	08		
Công chức, viên chức	09		
Lao động tự do	10		
Nghề khác	11		
Không có nghề nghiệp	12		
<b>4. Chia theo thành thị/nông thôn</b>			
Thành thị	13		
Nông thôn	14		
<b>5. Chia theo tỉnh/thành phố</b>			
<i>(Ghi theo Danh mục hành chính)</i>	15		
	...		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 002tn.N/BCB-CA: Sổ thanh niên nghiện ma túy có hồ sơ quản lý****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chất ma túy là các chất gây nghiện, chất hướng thần được quy định trong các danh mục do Chính phủ ban hành.

Người nghiện ma túy là người sử dụng chất ma túy, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần và bị lệ thuộc vào các chất này.

Số thanh niên nghiện ma túy có hồ sơ quản lý là số người từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi nghiện ma túy và được đưa vào danh sách quản lý của cơ quan có thẩm quyền.

**2. Cách ghi biểu**

- Quy định cách ghi số liệu: Không phải thu thập số liệu và báo cáo đối với biểu thị bằng dấu gạch chéo “x”.

- Cột 1: Ghi tổng số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số thanh niên nghiện ma túy có hồ sơ quản lý tương ứng với các dòng ở cột A.

Kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến ngày 14 tháng 12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công an.

**Biểu số 003tn.N/BCB-CA**  
Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 25 tháng 3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN VI PHẠM PHÁP  
LUẬT VỀ AN NINH TRẬT TỰ**  
Năm...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Công an  
Đơn vị nhận báo cáo :  
Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: Người*

A	Mã số	Tổng số người vi phạm pháp luật về an ninh trật tự	
		Tổng số	Trong đó: Thanh niên
B		1	2
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>		
<b>1. Chia theo Giới tính</b>			
- Nam	02		
- Nữ	03		
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>			
- Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	04	x	
- Từ đủ 18 tuổi đến 30 tuổi	05	x	
<b>3. Chia theo hình thức xử lý vi phạm</b>			
Xử lý hình sự	06		
Xử lý hành chính	07		
<b>4. Chia theo thành thị/nông thôn</b>			
Thành thị	08		
Nông thôn	09		
<b>5. Chia theo tỉnh/thành phố</b>			
(Ghi theo Danh mục hành chính)	10		
	...		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 003tn.N/BCB-CA: Sổ thanh niên vi phạm pháp luật về an ninh trật tự**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Thanh niên vi phạm pháp luật là thanh niên có hành vi trái pháp luật, có lỗi, do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

Vi phạm pháp luật có thể được phân loại theo nhiều cách khác nhau dựa vào các tiêu chí phân loại khác nhau. Khoa học pháp lý Việt Nam chủ yếu phân loại vi phạm pháp luật căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của vi phạm pháp luật.

### **2. Cách ghi biểu**

- Quy định cách ghi số liệu: Không phải thu thập số liệu và báo cáo đối với biểu thị bằng dấu gạch chéo “x”.

- Cột 1: Ghi tổng số người vi phạm pháp luật về an ninh trật tự tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số thanh niên vi phạm pháp luật về an ninh trật tự tương ứng với các dòng ở cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công an.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO**  
**ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

<b>STT</b>	<b>Kí hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
1	001tn.N/BCB-TANDTC	Số vụ ly hôn của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002tn.N/BCB-TANDTC	Số thanh niên là người bị hại trong các vụ án đã được xét xử	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003tn.N/BCB-TANDTC	Số thanh niên là lãnh đạo ngành Tòa án	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

**Biểu số 001tn.N/BCB-TANDTC**Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/\_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ VỤ LY HÔN CỦA THANH NIÊN**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Tòa án nhân dân tối cao

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: Vụ việc ly hôn*

	Mã số	Tổng số vụ ly hôn	Số vụ ly hôn chung của thanh niên	Số vụ ly hôn của thanh niên	Số vụ ly hôn có yếu tố thanh niên
A	B	1	2=3+4	3	4
<b>Cả nước</b>	01				
<b>1. Chia theo thành thị/nông thôn</b>					
Thành thị	02				
Nông thôn	03				
<b>2. Chia theo Tỉnh/thành phố</b>					
<i>(Ghi theo Danh mục hành chính)</i>	04				
	...				

**Người lập biểu***(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

## **Biểu số 001tn.N/BCB-TANDTC: Số vụ ly hôn của thanh niên**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số vụ ly hôn của thanh niên là số vụ đã được toà án xử cho các cặp vợ chồng cùng trong độ tuổi thanh niên được ly hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch). Số vụ ly hôn không tính các trường hợp ly thân của các cặp vợ chồng.

Trong thực tế, ly hôn của thanh niên có thể xảy ra đối với các cặp vợ chồng cùng trong độ tuổi thanh niên, nhưng cũng có thể xảy ra đối với các cặp vợ chồng trong đó, chỉ có một người vợ hoặc chồng trong độ tuổi thanh niên. Vì vậy, để có đầy đủ thông tin phục vụ công tác phân tích, nghiên cứu thực trạng ly hôn của thanh niên, ngoài các chỉ tiêu được tính toán trên cơ sở cả vợ và chồng đều trong độ tuổi thanh niên, cần có các chỉ tiêu bổ sung khác như Số vụ ly hôn có yếu tố thanh niên (tức là trong các cặp vợ chồng ly hôn chỉ có một người trong độ tuổi thanh niên) và số vụ ly hôn chung của thanh niên.

Số vụ ly hôn có yếu tố thanh niên là số vụ đã được toà án xử cho các cặp vợ chồng, trong đó chỉ có một người vợ hoặc chồng trong độ tuổi thanh niên được ly hôn theo Luật hôn nhân và gia đình trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch). Số vụ ly hôn không tính các trường hợp ly thân của các cặp vợ chồng.

Số vụ ly hôn chung của thanh niên là số vụ đã được toà án xử cho các cặp vợ chồng, trong đó ít nhất có một người vợ hoặc chồng trong độ tuổi thanh niên được ly hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch). Số vụ ly hôn không tính các trường hợp ly thân của các cặp vợ chồng.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số vụ ly hôn chung của cả nước tương ứng với các dòng ở cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số vụ ly hôn chung của thanh niên (bằng tổng số vụ ly hôn của thanh niên và số vụ ly hôn có yếu tố thanh niên) tương ứng với các dòng ở cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số vụ ly hôn của thanh niên (cả 2 người đều trong độ tuổi thanh niên) tương ứng với các dòng ở cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số vụ ly hôn có yếu tố thanh niên (chỉ có 1 người vợ hoặc chồng trong độ tuổi thanh niên) tương ứng với các dòng ở cột A;

### **3. Nguồn số liệu**

Dữ liệu hành chính của Tòa án nhân dân tối cao.



**Biểu số: 002tn.N/BCB-TANDTC**Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN LÀ NGƯỜI BỊ HẠI  
TRONG CÁC VỤ ÁN ĐÃ ĐƯỢC XÉT XỬ**  
Năm...

Đơn vị báo cáo:

Tòa án nhân dân tối cao

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Nội vụ

	Mã số	Số vụ đã xét xử ( <i>Vụ</i> )	Số người bị hại trong các vụ án đã được xét xử ( <i>Người</i> )			
			Tổng số	Trong đó: Thanh niên	Chia theo nhóm tuổi thanh niên bị hại	
					Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	Từ đủ 18 tuổi đến 30 tuổi
A	B	1	2	3	4	5
<b>TỔNG SỐ</b>						
<b>1. Chia theo giới tính</b>						
Nam	01					
Nữ	02					
<b>2. Chia theo thành thị/nông thôn</b>						
Thành thị	03					
Nông thôn	04					
<b>3. Chia theo tỉnh/thành phố</b>						
( <i>Ghi theo Danh mục hành chính</i> )	05					
	...					

Người lập biểu  
(*Ký, họ tên*)

Người kiểm tra biểu  
(*Ký, họ tên*)

Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(*Ký, đóng dấu, họ tên*)

**Biểu số 002tn.N/BCB-TANDTC: Số thanh niên là người bị hại trong các vụ án đã được xét xử**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số thanh niên là người bị hại trong các vụ án đã được xét xử là số thanh niên trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra trong các vụ án hình sự đã được tòa án xét xử.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số vụ án đã xét xử trong kỳ tương ứng với các dòng ở cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số người bị hại trong kỳ tương ứng với các dòng ở cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số người bị hại là thanh niên trong kỳ tương ứng với các dòng ở cột A.
- Cột 4, Cột 5: Ghi tổng số thanh niên là người bị hại trong kỳ chia theo từng độ tuổi tương ứng với các dòng ở cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Hệ thống báo cáo thống kê của Tòa án nhân dân tối cao.

**Biểu số 003tn.N/BCB-TANDTC**Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN LÀ LÃNH ĐẠO  
NGÀNH TÒA ÁN**

Có đến ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:

Tòa án nhân dân tối cao

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: Người*

	Mã số	Tổng số lãnh đạo ngành Tòa án	Tòa án nhân dân tối cao		Tòa án nhân dân cấp cao		Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và trương đương	
			Tổng số	Trong đó: Thanh niên	Tổng số	Trong đó: Thanh niên	Tổng số	Trong đó: Thanh niên	Tổng số	Trong đó: Thanh niên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Cả nước</b>	01									
<b>1. Chia theo giới tính</b>										
Nam	02									
Nữ	03									
<b>2. Chia theo trình độ học vấn</b>										
Đại học	04									
Trên đại học	05									
<b>3. Chia theo dân tộc</b>										
Kinh	06									
Dân tộc thiểu số	07									

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 003tn.N/BCB-TANDTC: Số thanh niên là lãnh đạo ngành Tòa án**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng số lãnh đạo ngành Tòa án là toàn bộ số người tham gia lãnh đạo trong tổ chức Tòa án nhân dân.

Số thanh niên là lãnh đạo ngành Tòa án là số người từ đủ 18 tuổi đến 30 tuổi là lãnh đạo ngành Tòa án.

Tổ chức Tòa án nhân dân bao gồm:

- Tòa án nhân dân tối cao.
- Tòa án nhân dân cấp cao.
- Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương.

#### **Chức vụ lãnh đạo ngành Tòa án gồm:**

- Tòa án nhân dân tối cao: Chánh án, các Phó Chánh án, Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương; Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và tương đương;

- Tòa án nhân dân cấp cao: Chánh án, các Phó Chánh án, Chánh tòa, các Phó Chánh tòa; Chánh Văn phòng, các Phó Chánh Văn phòng; Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và tương đương;

- Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Chánh án, các Phó Chánh án, Chánh tòa, các Phó Chánh tòa; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương;

- Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương: Chánh án, Phó Chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa; Chánh Văn phòng, các Phó Chánh Văn phòng.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo ngành Tòa án tương ứng với các dòng ở cột A;
- Cột 2: Ghi tổng số lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao tương ứng với các dòng ở cột A;
- Cột 3: Ghi tổng số thanh niên lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao tương ứng với các dòng ở cột A;
- Cột 4: Ghi tổng số lãnh đạo Tòa án nhân dân cấp cao tương ứng với các dòng ở cột A;
- Cột 5: Ghi tổng số thanh niên lãnh đạo Tòa án nhân dân cấp cao tương ứng với các dòng ở cột A;
- Cột 6: Ghi tổng số lãnh đạo Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tương ứng với các dòng ở cột A;

- Cột 7: Ghi tổng số thanh niên lãnh đạo Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Cột 8: Ghi tổng số lãnh đạo Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương;

- Cột 9: Ghi tổng số thanh niên lãnh đạo Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương.

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Tòa án nhân dân tối cao.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO**  
**ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO**

<b>STT</b>	<b>Kí hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
1	001tn.H/BCB-VKSNDTC	Số thanh niên là bị can đã khởi tố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002tn.H/BCB-VKSNDTC	Số bị can là thanh niên đã bị truy tố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003tn.N/BCB-VKSNDTC	Số thanh niên là lãnh đạo trong ngành Kiểm sát	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

Biểu số 001tn.H/BCB-VKSNDTC

Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN LÀ BỊ CAN  
ĐÃ KHỞI TỐ**

Năm.....

Đơn vị báo cáo:

Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Nội vụ

	Mã số	Số bị can là thanh niên đã khởi tố (Người)
A	B	1
<b>Tổng số</b>	01	
<b>1. Chia theo tội danh</b> (ghi theo thứ tự các tội danh trong Bộ luật Hình sự)		
Tội giết người	02	
Tội giết con mới đẻ	03	
...	...	
...		
Tội tuyển mộ lính đánh thuê; tội làm lính đánh thuê		
<b>2. Chia theo giới tính bị can</b>		
Nam		
Nữ		
<b>3. Chia theo nhóm tuổi bị can</b>		
Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi		
Từ đủ 18 tuổi đến 30 tuổi		
<b>4. Chia theo tỉnh/thành phố</b> (Ghi theo Danh mục hành chính)		
	...	

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 001tn.H/BCB-VKSNDTC: Số thanh niên là bị can đã khởi tố****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số thanh niên là bị can đã khởi tố là số thanh niên (người từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi) đã thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm và bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

- Nguyên tắc thống kê theo tội danh:

+ Nếu trong một vụ án có nhiều tội danh được khởi tố thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (tội danh có mức án nghiêm khắc nhất);

+ Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

+ Trong các trường hợp trên, nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của Điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

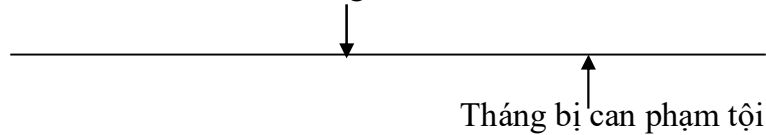
Tuổi bị can tính tại thời điểm phạm tội:

+ Cách tính tuổi tròn: Nếu tháng mà bị can phạm tội trùng hoặc sau tháng sinh nhật thì tuổi tròn được tính là năm phạm tội trừ đi năm sinh. Nếu tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật thì lấy năm phạm tội trừ đi năm sinh và trừ 1.

*Hình 1: Tháng bị can phạm tội sau tháng sinh nhật*

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$

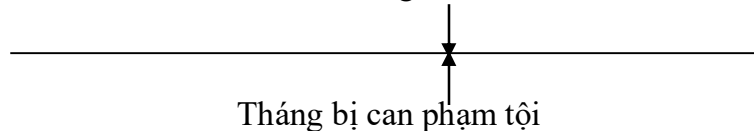
Tháng sinh nhật



*Hình 2: Tháng bị can phạm tội trùng tháng sinh nhật*

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$

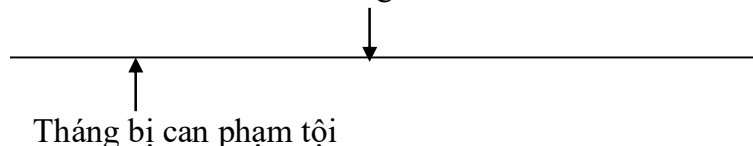
Tháng sinh nhật



*Hình 3: Tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật*

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh} - 1$$

Tháng sinh nhật





## **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi số bị can là thanh niên đã khởi tố trong kỳ.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

- *Phạm vi thu thập số liệu*: Toàn bộ vụ án và bị can đã được các cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố trong kỳ báo cáo trên phạm vi cả nước.

- *Thời kỳ thu thập số liệu*:

Ngày báo cáo là 31 tháng 3 năm sau, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ 01 tháng 01 năm báo cáo đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

## **3. Nguồn số liệu**

Hệ thống báo cáo thống kê của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Biểu số 002tn.H/BCB-VKSNDTC

**SỐ BỊ CAN LÀ THANH NIÊN  
ĐÃ BỊ TRUY TỐ**

Đơn vị báo cáo:

Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020

Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Ngày nhận báo cáo:

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

Bộ Nội vụ

	Mã số	Số bị can là thanh niên đã bị truy tố (Người)
A	B	1
<b>Tổng số</b>	01	
<b>1. Chia theo tội danh</b> (ghi theo thứ tự các tội danh trong Bộ luật Hình sự)		
Tội giết người	02	
Tội giết con mới đẻ	03	
...	...	
...		
Tội tuyển mộ lính đánh thuê; tội làm lính đánh thuê		
<b>2. Chia theo giới tính bị can</b>		
Nam		
Nữ		
<b>3. Chia theo nhóm tuổi bị can</b>		
Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi		
Từ đủ 18 tuổi đến 30 tuổi		
<b>4. Chia theo tỉnh/thành phố</b>		
(Ghi theo Danh mục hành chính)	...	

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 002tn.H/BCB-VKSNDTC:Số bị can là thanh niên đã bị truy tố****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số bị can là thanh niên đã truy tố là số bị can là thanh niên (người từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi) mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

- Nguyên tắc thống kê theo tội danh:

+ Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (tội danh có mức án nghiêm khắc nhất);

+ Nếu bị can bị truy tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

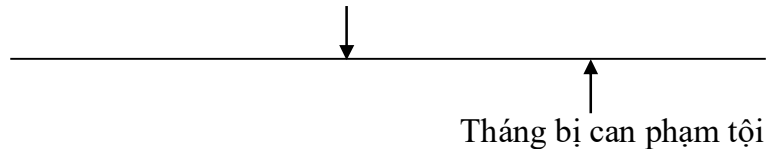
+ Trong các trường hợp trên, nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của Điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật Hình sự.

- Tuổi bị can tính tại thời điểm phạm tội.

Cách tính tuổi tròn: Nếu tháng mà bị can phạm tội trùng hoặc sau tháng sinh nhật thì tuổi tròn được tính là năm phạm tội trừ đi năm sinh. Nếu tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật thì lấy năm phạm tội trừ đi năm sinh và trừ 1.

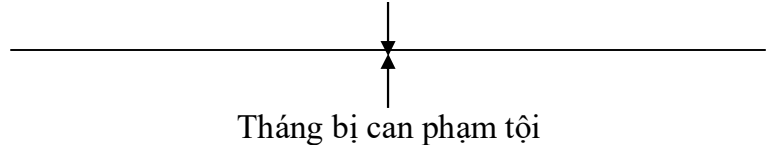
*Hình 1: Tháng bị can phạm tội sau tháng sinh nhật*

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$



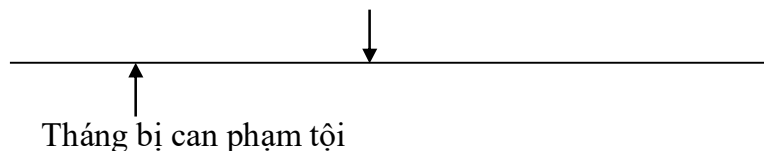
*Hình 2: Tháng bị can phạm tội trùng tháng sinh nhật*

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$



*Hình 3: Tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật*

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh} - 1$$



## **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi số bị can là thanh niên đã bị truy tố trong kỳ.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

- *Phạm vi thu thập số liệu*: Toàn bộ vụ án và bị can đã được Viện kiểm sát ra quyết định truy tố trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố trong kỳ báo cáo trên phạm vi cả nước.

- *Thời kỳ thu thập số liệu*:

Ngày báo cáo là 31/3 năm sau, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ 01/01 năm báo cáo đến hết ngày 31/12 năm báo cáo.

## **3. Nguồn số liệu**

Hệ thống báo cáo thống kê của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

**Biểu số 003tn.H/BCB-VKSNDTC**Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/2020/TT-BNV ngày \_/\_/2020

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN LÀ LÃNH ĐẠO  
TRONG NGÀNH KIỂM SÁT**

Có đến ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:

Viện kiểm sát nhân dân  
tối cao

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Nội vụ

*Đơn vị tính: Người*

	Mã số	Tổng số lãnh đạo trong ngành Kiểm sát	Viện kiểm sát nhân dân tối cao		Viện kiểm sát nhân dân cấp cao		Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh		Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện	
			Tổng số	Trong đó: Thanh niên	Tổng số	Trong đó: Thanh niên	Tổng số	Trong đó: Thanh niên	Tổng số	Trong đó: Thanh niên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Cả nước</b>	01									
<b>1. Chia theo giới tính</b>										
Nam	02									
Nữ	03									
<b>2. Chia theo trình độ học vấn</b>										
Đại học	04									
Trên đại học	05									
<b>3. Chia theo dân tộc</b>										
Kinh	06									
Dân tộc thiểu số	07									

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 003tn.N/BCB-VKSNDTC: Số thanh niên là lãnh đạo trong ngành Kiểm sát**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng số lãnh đạo trong ngành Kiểm sát là toàn bộ số người tham gia lãnh đạo trong hệ thống Viện kiểm sát nhân dân.

Lãnh đạo trong ngành Kiểm sát là thanh niên là toàn bộ số người từ đủ 18 tuổi đến 30 tuổi tham gia lãnh đạo trong hệ thống Viện kiểm sát nhân dân.

Hệ thống Viện kiểm sát nhân dân:

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao.
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh).
- Viện kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương (sau đây gọi là Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện).

**Chức vụ lãnh đạo trong ngành Kiểm sát:**

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương.
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, các Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng, các Phó Viện trưởng các viện nghiệp vụ.
- Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng.
- Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo ngành Kiểm sát các cấp tương ứng với các dòng ở cột A;
- Cột 2: Ghi tổng số lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân tối cao tương ứng với các dòng ở cột A;
- Cột 3: Ghi tổng số thanh niên là lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân tối cao tương ứng với các dòng ở cột A;
- Cột 4: Ghi tổng số lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tương ứng với các dòng ở cột A;
- Cột 5: Ghi tổng số thanh niên là lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tương ứng với các dòng ở cột A;
- Cột 6: Ghi tổng số lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh tương ứng với các dòng ở cột A;

- Cột 7: Ghi tổng số thanh niên là lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh tương ứng với các dòng ở cột A;

- Cột 8: Ghi tổng số lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện tương ứng với các dòng ở cột A;

- Cột 9: Ghi tổng số thanh niên là lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện tương ứng với các dòng ở cột A;

### **3. Nguồn số liệu**

Hệ thống báo cáo thống kê của Viện kiểm sát nhân dân tối cao./.